

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THUẬN BẮC, TỈNH NINH THUẬN**

Năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THUẬN BẮC, TỈNH NINH THUẬN

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN BẮC
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC	Trang
ĐẤT VÀN ĐỀ	1
1. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1
2. Những căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2
3. Các tài liệu chuyên môn phục vụ Kế hoạch sử dụng đất 2025	4
4. Các phương pháp thực hiện	5
5. Tổ chức thực hiện	5
6. Các sản phẩm và nội dung dự án	6
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	6
1.1.1. Điều kiện tự nhiên	6
1.1.2. Các nguồn tài nguyên	8
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội năm 2024	10
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	10
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	11
1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập	12
1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	13
1.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	14
1.3. Phân tích, đánh giá về BĐKH tác động đến việc sử dụng đất	17
1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	18
1.4.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2024	18
1.4.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất 2023-2024	23
1.5. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	26
1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường	26
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	29
2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	29
2.2. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích Nông nghiệp và phi Nông nghiệp	37
2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất	38
2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	39
2.5. Đánh giá công trình 02 năm chưa thực hiện	40
2.6. Đánh giá tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2024	41
2.7. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2024	42
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	43
3.1. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2025	43
3.2. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	43
3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất	45

3.4. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực	45
3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDĐ năm 2024 chuyển sang 2025	45
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	45
3.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	46
3.5.1. Đất nông nghiệp	47
3.5.2. Đất phi nông nghiệp	50
3.5.3. Đất chưa sử dụng	57
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm	57
3.7. Diện tích đất cần thu hồi đất trong năm 2025	58
3.8. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025	58
3.9. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025	59
3.10. Dự kiến các khoản thu, chi trong năm 2025	59
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	61
4.1. Các giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	61
4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	61
4.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất	62
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	64
I. KẾT LUẬN	64
II. KIẾN NGHỊ	64

CÁC BIỂU KHSD ĐẤT (kèm theo báo cáo)

Danh mục các biểu trong báo cáo	Trang
Biểu 01: Tổng hợp các loại đất trên địa bàn huyện Thuận Bắc	8
Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	19
Biểu 03: Biến động sử dụng đất 2023 – 2024	23
Biểu 4: Danh mục CT DA đã thực hiện trong KHSD đất năm 2024	29
Biểu 5: Danh mục CT DA không thực hiện trong KHSD đất năm 2025	30
Biểu 6: Danh mục CT DA chuyển tiếp trong KHSD đất năm 2025	30
Biểu 7: Kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	33
Biểu 8: Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	38
Biểu 9: Kết quả thực hiện thu hồi đất	38
Biểu 10: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024	39
Biểu 11: Danh mục công trình dự án 02 năm chưa thực hiện	40
Biểu 12: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang 2025	45
Biểu 13: Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của huyện Thuận Bắc	46
Biểu 14: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025	46
Biểu 15: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025	57
Biểu 16: Kế hoạch thu thu hồi đất năm 2025	58
Biểu 17: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	58

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thuận Bắc là huyện phía Bắc của tỉnh Ninh Thuận tiếp giáp với tỉnh Khánh Hòa. Huyện có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng an ninh đối với tỉnh Ninh Thuận. Huyện có 6 xã, tổng diện tích tự nhiên có 32.379,47ha; dân số trung bình năm 2023 có 43.907 người; mật độ dân số 136 người/km². Huyện có tiềm năng để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp, thương mại-du lịch, đặc biệt là lợi thế lớn về phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời).

Luật Đất đai 2024 (Điều 20) qui định “*Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*” là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện ở cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện (*chi tiết đến từng xã*); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai số 31 ngày 18/01/2024 (Điều 67), Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Điều 21); Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường liên quan đến sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai 2024 và các văn bản hướng dẫn, UBND huyện giao Phòng tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan tiến hành ***lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận*** để đảm bảo tính thống nhất về quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu thương mại dịch vụ, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp,... trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

1. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Quy hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, tỉnh, huyện, ... trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của Tỉnh, Huyện. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Do đó mục tiêu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh phân bổ cho huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã đến các đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong 10 năm (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với kế

hoạch phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia, tỉnh, huyện.

- Đề xuất với UBND Tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn của các cấp, các ngành phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh, của vùng và cả nước.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; bảo vệ rừng phòng hộ.

- Làm cơ sở pháp lý để lập KHSD đất hàng năm cấp huyện phục vụ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Coi đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành của Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Luật Thủy lợi ngày 19/06/2017;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.

- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định

chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Danh mục các dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 30/03/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Thuận Bắc.

- Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 759a/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Bắc;

- Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2023.

- Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 09/03/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng đô thị Lợi Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030.

- Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc cập nhật, bổ sung công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Bắc được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 759a/QĐ-UBND ngày 29/12/2023;

- Thông báo số 296/TB-VPUB ngày 16/9/2024 về việc thông báo Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Huyền tại cuộc họp nghe báo cáo phương án điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND huyện Thuận Bắc về việc giao nhiệm vụ thực hiện dự án lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận;

- Công văn số 3424/UBND-KT ngày 22/7/2024 của UBND huyện Thuận Bắc về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Thuận Bắc.

3. Các tài liệu chuyên môn phục vụ Kế hoạch sử dụng đất 2025

- Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và KHSD đất năm 2021 huyện Thuận Bắc.

- Dự thảo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Thuận Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Bắc.

- Báo cáo chính trị Đại hội đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Kế hoạch phát triển KT-XH trung hạn 5 năm (2021-2025) huyện Thuận Bắc.

- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Thuận Bắc năm 2025.

- Kế hoạch phát triển các ngành của tỉnh năm 2025.

- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2025.

- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng khu Trung tâm huyện, các khu dân cư nông thôn.

- Tài liệu điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng cấp xã đến năm 2030.

- Tài liệu quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp các xã (thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới).

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 cấp xã, cấp huyện và điều tra, tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện.

- Niên giám thống kê huyện các năm 2011 -> 2023.

- Các tài liệu khác có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện: sẽ thu thập, điều tra bổ sung, cập nhật trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 trên địa bàn huyện Thuận Bắc của các Sở, ngành, UBND các xã; của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện.

4. Các phương pháp thực hiện

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

a. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:

*. **Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa** : Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập bổ sung số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; thu thập tình hình thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất theo phương án kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ vị trí các công trình, dự án phát sinh thêm trong KHSD đất năm 2025.

*. **Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có** : Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2024 chưa xong và thực hiện tiếp sang năm 2025.

b. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu : Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án KHSD đất đã được UBND tỉnh phê duyệt để điều tra về kết quả thực hiện nhanh, chậm thế nào hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và đề ra giải pháp khắc phục.

c. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ : Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

d. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; các dự án dự kiến hủy bỏ; các dự án phát sinh mới; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất; phân tích nguyên nhân đạt thấp hoặc quá thấp.

e. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất và các công trình, dự án năm 2025 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, tỷ lệ 1/25.000. Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (Microstation, ...).

5. Tổ chức thực hiện

Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Chủ đầu tư : UBND huyện Thuận Bắc.

Đại diện chủ đầu tư : Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Đơn vị tư vấn thực hiện: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung (Viện quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.

Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

6. Các sản phẩm và nội dung của dự án

a. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc, tỷ lệ 1/25.000.

- Đĩa CD ghi các sản phẩm (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số)

b. Nội dung chính của báo cáo

- Đặt vấn đề.

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Kết luận và kiến nghị.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Huyện Thuận Bắc nằm ở phía Bắc của tỉnh Ninh Thuận, có vị trí địa lý:

- Phía Đông giáp huyện Ninh Hải và Biển Đông.

- Phía Tây giáp huyện Bác Ái.

- Phía Nam giáp huyện Ninh Hải.

- Phía Bắc giáp thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Trung tâm huyện Thuận Bắc tại xã Lợi Hải, nằm cách Tp. Phan Rang - Tháp Chàm về phía Đông Bắc khoảng 20 km. Tổng diện tích tự nhiên có 32.379,47ha; dân số trung bình năm 2023 có 43.907 người; mật độ dân số 136 người/km². Huyện có vị trí thuận lợi về giao thông: Đường sắt Bắc-Nam, Quốc lộ 1A, ĐT.702 (đường ven biển) giúp nối liền với các huyện phía Bắc của tỉnh và Tp. Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa.

b. Địa hình, địa mạo

Thuận Bắc nằm ở phía Bắc vùng hạ lưu sông Cái; phía Đông và Tây là núi cao, giữa là gò đồi và đồng bằng có địa hình thoải dần từ trung tâm huyện về đầm Nại ở phía Nam và vịnh Cam Ranh ở phía Bắc. Nhìn chung địa hình có 3 dạng chính sau:

*. *Địa hình núi thấp*: Phân bố ở phía Tây và Đông huyện, diện tích 20.254,47ha, chiếm 62,55% tổng diện tích, phân bố ở độ cao 70 - 1300m.

*. *Địa hình gò, đồi*: Địa hình gò đồi phân bố ở khu vực chân núi, độ cao 20 - 70m, độ dốc $<20^{\circ}$, diện tích 6.723 ha, chiếm 20,76% tổng diện tích.

*. *Địa hình đồng bằng*: Diện tích 5.402 ha, chiếm 16,68% tổng diện tích. Phân bố ở độ cao < 20 m, tập trung chủ yếu ở phía Nam huyện.

Đặc điểm địa hình, độ cao và hướng địa hình cùng với vị trí địa lý đã tạo nên một kiểu khí hậu đặc thù của tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Bắc nói riêng là: nhiều nắng gió, ít mưa.

c. Thời tiết, khí hậu

*. *Đặc điểm khí hậu*

Tỉnh Ninh Thuận được xác định có tiềm năng tốt nhất cả nước về phát triển điện mặt trời, trong đó số giờ nắng trung bình từ 2.601 giờ - 2.715,8 giờ (cao hơn số giờ nắng trung bình của cả nước từ 2.000-2.600 giờ); lượng bức xạ tổng cộng thực tế hàng năm là 161,6 Kcal/cm² và trung bình ngày là 0,443 Kcal/cm² tương đương với 5,221 kwh/m² (cao hơn trung bình cả nước là 5kwh/m²). Đồng thời Ninh Thuận được Trung ương xác định là Trung tâm phát triển năng lượng hạt nhân. Vì vậy, hệ thống truyền tải trên địa bàn tỉnh đã được tính toán đưa vào sơ đồ VII và đã đầu tư nên thuận lợi cho việc quy hoạch đầu nối; ngoài ra, Ninh Thuận gần Trung tâm điện lực Vĩnh Tân cũng là điều kiện thuận lợi trong cân bằng và an toàn lưới điện khu vực.

Thuận Bắc nằm trong tiểu vùng khí hậu ven biển phía Đông tỉnh, có đặc điểm khí hậu nhiệt đới- gió mùa, bán khô hạn điển hình của Ninh Thuận. Theo số liệu khí tượng của trạm Phan Rang và trạm đo mưa Hiệp Kiệt tại trung tâm huyện, các yếu tố khí tượng đặc trưng như sau:

- Lượng mưa trung bình 700-800 mm, số ngày mưa 51-69 ngày. Mùa mưa từ tháng 9-11 (3 tháng) chiếm 60% lượng mưa cả năm.

- Lượng bốc hơi trung bình 1827 mm.

- Độ ẩm trung bình 71%.

- Hướng gió thịnh hành: Về mùa Đông hướng Bắc, Đông Bắc. Về mùa Hè: Nam, Đông Nam. Do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, hướng địa hình, nên tốc độ gió trung bình 7,1 m/s ở độ cao 65m, mật độ gió từ 400-500W/m², tốc độ gió mạnh nhất trong năm từ 18-20 m/s (ở độ cao 12m) và thổi đều trong năm, nhất là các xã Công Hải, Lợi Hải nằm ở eo núi giữa Cam Ranh và Thuận Bắc. Đây là điều kiện thuận lợi cho xây dựng các cụm điện gió có công suất lớn, giá thành thấp.

d. Thủy văn

Trên địa bàn huyện có một số con sông suối độc lập nằm ngoài hệ thống Sông Cái Phan Rang chảy qua, bao gồm: Sông Trâu: diện tích lưu vực là 130 km², chiều dài sông 25,5km. Các nhánh suối chính gồm có suối Vang, suối Tiên. Hồ thủy lợi Sông Trâu (*xã Phước Chiến*) tưới cho diện tích đất nông nghiệp của xã Công Hải, Lợi Hải; ngoài ra nhánh suối Ma Trai của Sông Trâu đã xây dựng hồ Ma Trai. Suối Bà Râu-Kiền Kiên: Suối Bà Râu có diện tích lưu vực 37 km², chiều dài 9 km; suối Kiên Kiên có diện tích lưu vực 28 km², chiều dài 8,5 km.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra bổ sung xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 tỉnh Ninh Thuận, huyện Thuận Bắc có 7 nhóm đất chính sau:

Biểu 01: Tổng hợp các nhóm đất chính

Tên nhóm đất	Tổng DT (ha)	Tỷ lệ (%)
1. Nhóm đất cát ven biển	221,5	0,68
2. Nhóm đất phù sa	905,6	2,80
3. Nhóm đất xám	1.317,04	4,07
4. Nhóm đất đỏ & xám nâu bán khô hạn	7.924,78	24,47
5. Nhóm đất đỏ vàng	18.741,55	57,88
6. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	1.292,17	3,99
7. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	972,66	3,00
8. Sông suối, hồ, ao, thủy lợi	1.004,17	3,10
Tổng diện tích tự nhiên	32.379,47	100,00

* Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp năm 2004

Tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Bắc nói riêng là vùng đất khô hạn nhất của cả nước, diện tích đất hoang hóa, đất nông nghiệp bạc màu, đất rừng sản xuất không hiệu quả là tương đối lớn. Đây là những khó khăn hiện tại nhưng là tiền đề hết sức quan trọng cho việc chuyển đổi những vùng đất này sang mục đích phát triển năng lượng tái tạo để tăng giá trị sử dụng đất và phát triển đột phá ngành năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời).

b. Tài nguyên nước

b.1. Nước mặt:

Huyện có 3 hệ thống sông suối chính là: Sông Trâu, suối Bà Râu, suối Đông Nha. Do đặc điểm khí hậu nhiệt đới bán khô hạn; sông suối ngắn và dốc, chỉ có nước về mùa mưa, còn mùa khô thường cạn kiệt ít nước hoặc không có nước. Vì vậy để giải quyết nước cho sản xuất và sinh hoạt cần tập trung chủ yếu cho giải pháp xây dựng hồ chứa. Hiện nay, trên địa bàn đã xây dựng các hồ chứa thuộc hệ thống thủy lợi Sông Trâu là: hồ Sông Trâu, Ba Tri và Ma Trai thuộc xã Phước Chiến, năng lực tưới 3.096 ha, đã phát huy tưới 2.078 ha; Hồ Bà Râu (*Phước Kháng*) tưới cho khoảng 350 ha đất sản xuất nông nghiệp. Ngoài hệ thống sông suối trong huyện còn có hệ thống kênh Bắc của đập Nha Trinh tưới cho 522 ha lúa vùng phía Nam huyện tại xã Bắc Phong và Bắc Sơn.

Diện tích mặt nước các hồ thủy lợi (hồ Sông Trâu, hồ Bà Râu) khá lớn, ngoài việc cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, còn có một lợi thế khác đó là khai thác vào mục đích năng lượng (điện mặt trời trên lòng hồ). Hiện nay, tỉnh Ninh Thuận đã khảo sát đưa vào quy hoạch điện mặt trời hai vị trí trên mặt hồ. Nếu dự án được thực hiện thì vừa tiết kiệm được đất vừa tận dụng được tiềm năng sẵn có của huyện. Việc triển khai các dự án điện mặt trời góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng lợi thế của tỉnh, huyện; giải quyết nhu cầu lao động, tăng tổng vốn đầu

tư toàn xã hội, cũng như nộp ngân sách cho tỉnh, huyện góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng phát triển ngành công nghiệp năng lượng sạch. Lĩnh vực điện năng lượng mặt trời là lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp sạch, là xu thế phát triển của thế giới trong công cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

b.2. Nước ngầm:

Theo kết quả điều tra, đánh giá của ngành địa chất thủy văn: nước ngầm huyện Thuận Bắc không phong phú, chỉ có khu vực đồng bằng ven Quốc lộ 1 có chất lượng và trữ lượng đáp ứng nhu cầu khai thác phục vụ sinh hoạt ở mức độ hạn chế.

Thuận Bắc nằm trong tiểu vùng khí hậu - thủy văn khô hạn nhất tỉnh. Tài nguyên nước mặt và nước ngầm đều ít, nên cây trồng, vật nuôi và sinh hoạt thiếu nước nghiêm trọng. Vì vậy giải pháp tiếp tục xây dựng các hồ chứa trên thượng nguồn của 2 hệ thống suối còn lại, cùng với trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, bố trí hệ thống canh tác sử dụng ít nước và áp dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, đang là vấn đề bức thiết đặt ra cho công tác thủy lợi.

c. Tài nguyên biển

Bờ biển Thuận Bắc dài 3,8 km, thuộc địa phận thôn Bình Tiên xã Công Hải. Đây là dải bờ biển đẹp nằm dưới chân núi Chúa, có tiềm năng chủ yếu cho phát triển du lịch; tiềm năng về nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản không đáng kể.

Chế độ thủy triều: có cả nhật triều và bán nhật triều. Biên độ dao động của thủy triều thấp từ 1,88 - 2,2m, nên không ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và du lịch.

d. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 của huyện và điều tra bổ sung có 21.395,68 ha, chiếm 66,08% tổng diện tích tự nhiên. Theo Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2023, tổng diện tích đất có rừng của huyện Thuận Bắc là 13.375,57 ha (bao gồm đất chưa thành rừng theo quy định), độ che phủ đạt 41,31%; trong đó, diện tích chủ yếu là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đầu nguồn.

Tài nguyên rừng của Thuận Bắc chủ yếu là rừng non, rừng lùn thuộc rừng đặc dụng vườn quốc gia Núi Chúa, nên không có giá trị về khai thác gỗ, chủ yếu là phục vụ bảo tồn nguồn gen rừng bán khô hạn, bảo vệ môi trường và kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

e. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản ở Thuận Bắc chủ yếu là khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng sản thiếc.

- Đá xây dựng: Trữ lượng 1.059 triệu m³, diện tích 895 ha, phân bố ở núi Giác Lan, núi Cô Lô (*công Hải*), núi Bà Râu (*Lợi Hải*).

- Đá chẻ: Trữ lượng 11,2 triệu m³, diện tích 330 ha, phân bố ở núi Bà Râu, núi Ông Ngài, núi Kiền Kiền (*Lợi Hải*).

- Khoáng sản thiếc: phân bố chủ yếu ở lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Sông Trâu.

- Đất sét: Trữ lượng 3,1 triệu m³, diện tích 180 ha, phân bố ở Công Hải, thích hợp làm gạch ngói, khả năng khai thác < 10 năm.

Ngoài ra có một số khoáng sản khác có triển vọng khai thác bậc I là: Wolfram, Molipden, thiếc, bùn khoáng... phục vụ phát triển du lịch sinh thái và tắm bùn. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Thuận Bắc phân bố gần trục giao thông Quốc lộ 1 và đường sắt Bắc – Nam.

f. Tài nguyên du lịch

Thuận Bắc là địa bàn giàu tiềm năng về du lịch biển, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa với các loại thắng cảnh và di tích như: Bãi biển Bình Tiên (xã Công Hải) dưới chân núi Chúa, dài 3,8 km. Vườn Quốc gia Núi Chúa là khu bảo tồn thiên nhiên rừng khô hạn điển hình của Việt Nam. Sông suối có nhiều ghềnh thác đẹp như: Suối Tiên (xã Công Hải), Suối Đồng Nha (xã Bắc Sơn), suối Kiên Kiên và bùn khoáng (xã Lợi Hải). Hồ Sông Trâu và làng dân tộc Ma Trai (xã Phước Chiến). Công trình kiến trúc nghệ thuật quốc gia tháp Hòa Lai (xã Bắc Phong), được xây dựng từ thế kỷ thứ VIII. Ngoài ra có một số phong tục văn hóa đặc trưng như: đánh Mã la, điệu múa cổ truyền của người Raglay (ở các xã Phước Kháng, Phước Chiến, Bắc Sơn),...

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội năm 2024

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Theo báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội 09 tháng năm 2024 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong 03 tháng cuối năm 2024:

- Giá trị sản xuất các ngành ước đạt 10.441 tỷ đồng, đạt 80,4% KH, so với cùng kỳ năm trước tăng 17%.

+ Trong đó ngành công nghiệp - xây dựng ước đạt 8.006 tỷ đồng, đạt 83,6% KH, so với cùng kỳ năm trước tăng 17%; ngành nông nghiệp ước đạt 1.475 tỷ đồng, đạt 73% KH, so với cùng kỳ năm trước tăng 18% và ngành dịch vụ ước đạt 960 tỷ đồng, đạt 69% KH, so với cùng kỳ năm trước tăng 19%.

+ Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp chiếm 14,13%, công nghiệp - xây dựng chiếm 76,68% và dịch vụ chiếm 9,19%;

- Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 30 tỷ đồng/53,3 tỷ đồng, đạt 56,3% KH, HĐND huyện giao và đạt 69,3% KH, UBND tỉnh giao, so với cùng kỳ năm trước tăng 21%;

- Tổng mức đầu tư toàn xã hội ước đạt 3.570/4.380 tỷ đồng, đạt 81,5% kế hoạch, so với cùng kỳ năm trước tăng 08%;

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 92%/97%, đạt 94,8% kế hoạch;

- Tỷ lệ cấp nước sinh hoạt nông thôn đạt tỷ lệ đạt 99,14/99,31%, đạt 99,8% kế hoạch.

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 87/87%, đạt 100% kế hoạch.

- Giao quân đạt 100% chỉ tiêu.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a. Khu vực kinh tế Nông nghiệp

Theo báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội 09 tháng năm 2024 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong 03 tháng cuối năm 2024:

- Trồng trọt: do ảnh hưởng của hạn cục bộ nên diện tích gieo trồng so với cùng kỳ năm trước có giảm. Tổng diện tích gieo trồng 09 tháng, đạt 7.001 ha/10.67 ha đạt 65,6% kế hoạch, so với cùng kỳ năm trước diện tích gieo trồng giảm 4%; năng suất lúa vụ đông - xuân, vụ hè - thu tiếp tục duy trì ở mức cao (*bình quân đạt 65 tạ/ha*). UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các ngành, địa phương thực hiện tốt công tác điều tiết nước và gieo trồng theo đúng lịch thời vụ, đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa là 111,3/138 ha đạt 80.65% KH năm. Nông dân tiếp tục duy trì và nhân rộng mô hình “1 phải 5 giảm” trên cây lúa; tiếp tục duy trì 05 cánh đồng lớn với quy mô 309 ha (*Trong đó: 04 cánh đồng sản xuất lúa với diện tích 289 ha; 01 cánh đồng nha đam với diện tích 20 ha*). Dịch bệnh trên cây trồng được kiểm soát chặt chẽ.

- Chăn nuôi: Quy mô đàn gia súc, gia cầm tiếp tục duy trì ổn định (*đàn Trâu, bò: 21.880 con; Dê, cừu: 23.870 con; đàn Heo: 23.540 con và đàn gia cầm: 280.000 con*); các ngành và địa phương tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp cơ bản trong công tác phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người chăn nuôi tăng cường công tác vệ sinh chuồng trại, chăm sóc vật nuôi theo hướng an toàn sinh học;

- Thủy sản: Nhân dân xã Công Hải đã tổ chức xuống giống 990 lồng, hiện tôm hùm đang phát triển bình thường, đã tổ chức thu hoạch đạt 62 tấn. Tình hình đánh bắt hải sản đạt khá, ước sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản đạt 165 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 7,10%;

b. Khu vực kinh tế Công nghiệp-Xây dựng

- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng trong 09 tháng, ước đạt 8.006 tỷ đồng, đạt 83,6% KH so cùng kỳ năm trước tăng 17%. Các Doanh nghiệp đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ngay sau kỳ nghỉ Tết nguyên đán với tinh thần khẩn trương, nghiêm túc, sản xuất công nghiệp có bước tăng trưởng (*Ximăng 336 nghìn tấn; phân vi sinh 11,8 nghìn tấn; đá chẻ và đá xây dựng các loại 723.000 m³; Đá Granit 19.500 m², điện thương phẩm 1.760 triệu kWh, thú nhồi bông: 9,68 triệu sản phẩm, Quần áo may sẵn: 6,2 triệu sản phẩm...*); các sản phẩm chủ lực của huyện như: điện, các sản phẩm từ may mặc, rau câu, vật liệu xây dựng,... công xuất sản xuất tiếp tục được duy trì ổn định đã đóng góp lớn cho ngành công nghiệp phát triển, giá trị xuất khẩu ước đạt 19 triệu USD.

- Về xây dựng: đã tập trung chỉ đạo các ngành, các địa phương tăng cường công tác quản lý thông qua công tác quy hoạch chi tiết, chỉnh trang các điểm dân cư nông thôn. Công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng đô thị được tăng cường và ngày càng đi vào nề nếp. Công tác kiểm tra chất lượng các công trình xây dựng luôn được tăng cường. Tập trung chỉ đạo các ngành, xã Lợi Hải đẩy nhanh thực hiện đưa xã Lợi Hải đạt chuẩn đô thị loại V vào năm 2025, trong đó tập trung vào các chỉ tiêu

chưa đạt, như: mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp,... Qua rà soát, đến nay xã Lợi Hải đạt 5/5 tiêu chí, 51/63 tiêu chuẩn, 83,35/100 điểm về tiêu chí đô thị theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đã tiến hành phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng 03/6 xã.

c. Khu vực kinh tế Thương mại-dịch vụ

Bám sát các nội dung chỉ đạo của Tỉnh, Huyện đã tập trung triển khai đồng bộ các biện pháp bình ổn thị trường, bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt. Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, chương trình “Đưa hàng Việt về nông thôn” với 08 đợt đưa hàng về nông thôn, tình hình giá cả hàng hóa phục vụ Tết 2024 khá ổn định, không có tình trạng sốt giá cũng như hàng kém chất lượng, hàng giả và gian lận thương mại trên địa bàn. Trong 09 tháng ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 1.654 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, tăng 22%. Hoạt động bưu chính - viễn thông tiếp tục được duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước.

- Thu ngân sách: Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 30/53,3 tỷ đồng, đạt 56,3% KH, HĐND huyện giao và đạt 69,3% KH, UBND tỉnh giao, so với cùng kỳ năm trước tăng 21% (nếu không tính tiền sử dụng đất và các khoản huy động đóng góp thu ngân sách ước đạt 28/33,3 tỷ đồng đạt 84% KH); trong đó, thu tiền sử dụng đất ước đạt 797 triệu đồng/20.000 triệu đồng, đạt 4% kế hoạch, HĐND huyện giao và đạt 8% kế hoạch, UBND tỉnh giao. Một số khoản thu đến nay đã đạt và vượt kế hoạch của cả năm, như: thuế thu nhập cá nhân, thu khác ngân sách, thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác. Tiếp tục triển khai một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu.

- Chi ngân sách: Huyện đã chỉ đạo các ngành, các cấp thắt chặt chi tiêu, đã ban hành Kế hoạch tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tổng chi ngân sách đến nay là 270 tỷ đồng, trong đó ngân sách Huyện: 229 tỷ đồng, ngân sách xã: 41 tỷ đồng.

- Hoạt động ngân hàng có bước tăng trưởng đáp ứng được nhu cầu vốn vay sản xuất và kinh doanh trên địa bàn, trong 09 tháng các ngân hàng đã thực hiện doanh số cho vay 305 tỷ đồng, nâng tổng số dư nợ lên 943 tỷ đồng, tăng 5,3% so với cuối năm 2023, thu nợ 253 tỷ đồng và huy động 308 tỷ đồng. Các ngân hàng đã tập trung nguồn vốn để thực hiện cho vay các dự án giảm nghèo, phát triển sản xuất, ... đáp ứng nhu cầu cho Nhân dân.

1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

a. Dân số

Theo Niên giám thống kê năm 2023 huyện Thuận Bắc: Dân số trung bình năm 2023 có 43.907 người; mật độ dân số 136 người/km². Toàn huyện có 06 xã, các xã có mật độ dân số cao là các xã phía Nam huyện: Bắc Phong 263 người/km², Lợi Hải 202 người/km², Bắc Sơn 146 người/km². Trên địa bàn huyện chưa có thị

trần nên toàn bộ 100% là dân cư nông thôn. Tỷ lệ phát triển tăng dân số năm 2023 so với năm 2022 là 0,23%.

b. Lao động và việc làm

- Theo Niên giám thống kê năm 2023 huyện Thuận Bắc: Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia các hoạt động kinh tế năm 2023 là 28.921 người, trong đó:

+ Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh: 77 doanh nghiệp/2.219 lao động;

+ Số hợp tác xã đang hoạt động 03 hợp tác xã/26 lao động;

+ Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có 1.876 cơ sở/2.729 lao động.

- Trong năm 2024: Đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện công tác giải quyết việc làm, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động năm 2024. Trong 09 tháng đã giới thiệu và giải quyết việc làm cho 1.455 lao động, vượt kế hoạch 62%; đã tổ chức đưa 05 lao động sang nước ngoài làm việc, đạt 25% kế hoạch. Tổ chức 09 buổi hội nghị tư vấn việc làm tại huyện, xã với số lượng 480 lao động tham gia; tiến hành mở 10 lớp đào tạo nghề, với 376 lao động tham gia, vượt kế hoạch 25%.

c. Thu nhập và mức sống

Theo Niên giám thống kê năm 2023 của huyện Thuận Bắc: Tổng số hộ nghèo có 1.580 hộ/chiếm 13,33%, trong đó tập trung nhiều ở các xã Phước Chiến (430 hộ); Phước Kháng (358 hộ); Bắc Sơn (410 hộ). Tổng số hộ cận nghèo có 1.184 hộ/chiếm 10,47%, tập trung nhiều ở các xã Lợi Hải (210 hộ); Bắc Sơn (216 hộ); Công Hải (179 hộ); Phước Chiến (396 hộ) ...

1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn

- Các khu dân cư nông thôn hiện nay phần lớn phát triển theo hướng tập trung tạo thành các điểm dân cư lớn tại khu trung tâm các xã hoặc dọc theo các trục đường giao thông liên xã, liên thôn nên việc đáp ứng các nhu cầu về điện, nước, giáo dục, y tế,... có nhiều thuận lợi. Trong năm 2024, các chủ đầu tư đang đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư nhất là dự án đầu tư hạ tầng cấp đất ở và xây nhà ở cho người dân thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn.

- Diện tích đất khu dân cư nông thôn toàn huyện là 839,896 ha, chiếm 2,59% diện tích tự nhiên toàn huyện. Toàn huyện có 6 xã có 43.805 người. Bình quân diện tích đất ở/người là 99,53 m², cao hơn định mức đất ở tại nông thôn từ 70-90 m². Điều này cho thấy trên địa bàn huyện đã quy hoạch nhiều khu dân cư nhưng tỷ lệ lấp đầy dân cư còn thấp. Nhìn chung nhu cầu đất ở trong những năm tới của huyện so với các huyện khác trong tỉnh là không lớn (*do quỹ đất đã quy hoạch sử dụng cho mục đích đất ở nhưng chưa thực hiện vẫn còn nhiều*).

- Trung tâm huyện và ven các trục đường liên thôn, liên xã, tỉnh lộ, quốc lộ chủ yếu là đất cây hàng năm khác, có điều kiện thuận lợi cho chuyển đổi sang đất khu dân cư nông thôn và đô thị.

1.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

Huyện Thuận Bắc thuận lợi về giao thông, trên địa bàn huyện phát triển với 2 loại hình giao thông: đường sắt và đường bộ. Tổng diện tích đất giao thông của Thuận Bắc có 567,65 ha, chiếm 1,75% diện tích tự nhiên.

- *Giao thông đường sắt*: đường sắt Bắc-Nam qua địa bàn, dài 19,58 km.

- *Giao thông đường bộ*: Theo báo cáo Điều chỉnh bổ sung Quy hoạch các tuyến đường giao thông trong quy hoạch phát triển ngành giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận năm 2011-2020, định hướng đến năm 2030, Tổng chiều dài đường bộ các cấp trên địa bàn huyện là 104,271 km.

- *Các tuyến đường chính quan trọng trên địa bàn huyện*: Quốc lộ 1 dài 20km, chiều rộng trung bình 30 m. Đường tỉnh 702 (đường ven biển): dài khoảng 6,85 km; nền đường 12m, rộng 7m. Đường tỉnh 706: dài 10 km; nền đường từ 7-8m, mặt đường rộng 5m. Đường Lợi Hải - Phước Kháng (ĐH.41): dài 8,66 km, rộng từ 6,0 m đến 30,0m. Đường Kiên Kiên - Bình Nghĩa (ĐH.42): dài 7 km, rộng 9,0m; mặt rộng 6,0m. Tuyến Bình Nghĩa - Xóm Bằng (ĐH.43): dài 3,914 km, rộng 6m. Đường Ba Tháp – Suối Le – Phước Kháng (ĐH.44): dài toàn tuyến 17,077km; hiện trạng đường có 1,2km bê tông xi măng; còn lại là đường đất.

Trong năm 2024, trên địa bàn huyện đã triển khai thu hồi đất thực hiện các dự án Đường D2 nối dài đến khu công nghiệp Du Long; Cải tạo nút giao Quốc lộ 1A tại lý trình Km1537+150,0.

b. Thủy lợi và cấp, thoát nước

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện khá nhiều, nhưng phần lớn là nhỏ, độ dốc cao, có một số sông suối, hồ đập chính, như: Hồ Sông Trâu: dung tích chứa 31,5 triệu m³, diện tích tưới thiết kế cho 3.000 ha. Hồ Bà Râu: dung tích chứa 4,7 triệu m³, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hệ thống Kênh mương cấp 2, 3 thủy lợi hồ Sông Trâu tại các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Phong, Bắc Sơn (với tổng chiều dài 38.444 m, tưới cho 1.861 ha). Hồ Ba Chi: dung tích chứa 480.000m³; diện tích tưới thiết kế cho 40 ha. Hồ Ma Trai: dung tích chứa 460.000m³, diện tích tưới thiết kế cho 40 ha. Đập Kiên Kiên với dung tích chứa 1,3 triệu m³, tưới cho khoảng 20 ha. Hệ thống kênh mương đập dâng Ba Hồ tại 02 xã Công Hải và Lợi Hải (với tổng chiều dài 5.294 m, tưới cho 100ha).

- Ngoài ra, còn có một số hệ thống Kênh mương thủy lợi, suối, hồ đập vừa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, vừa có tiềm năng để khai thác và phát triển du lịch: Kênh mương đập Suối Tiên tại xã Công Hải. Hệ thống thủy lợi đập Suối Bay tại xã Công Hải. Kênh mương đập Tà Cú, Đập Bà Rọ tại xã Bắc Sơn. Hệ thống kênh của Trạm bơm Mỹ Nhơn tại xã Bắc Phong.

Tổng diện tích đất thủy lợi của Thuận Bắc có 810,80 ha, chiếm 2,50% diện tích tự nhiên. Những năm qua huyện rất chú trọng đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi, trong đó có các công trình như hồ Bà Râu, trạm bơm Mỹ Nhơn, trạm Bơm Lợi Hải... Nhờ đó mà diện tích canh tác được tưới chủ động tăng nhanh, năng suất cây trồng và sản lượng lương thực được nâng cao rõ rệt.

c. Năng lượng

Diện tích đất năng lượng của huyện Thuận Bắc có 553,88 ha tại xã Bắc Phong, Bắc Sơn, Công Hải, Lợi Hải, Phước Chiến và Phước Kháng. Các công trình năng lượng trên địa bàn huyện bao gồm diện tích trạm điện Vĩnh Tân-Tháp Chàm và một phần diện tích điện gió Trung Nam, điện gió Công Hải, điện gió Đầm Nai, các dự án điện mặt trời Xuân Thiện, Trung Nam... Hệ thống điện lưới quốc gia đã phát triển đến 100% số xã trên địa bàn huyện, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt gần 100% tổng số hộ toàn huyện.

Huyện Thuận Bắc được quy hoạch phát triển điện mặt trời tại 4 địa điểm, tương ứng với quy mô công suất 474 MW, diện tích đất khảo sát 1.090 ha (bao gồm các mặt hồ thủy lợi). Các dự án đã thực hiện đầu tư xây dựng gồm có điện mặt trời Xuân Thiện; điện mặt trời Trung Nam, điện gió Trung Nam, điện gió Công Hải, điện gió Lợi Hải...

d. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới thông tin liên lạc trên địa bàn huyện phát triển khá tốt, bao gồm: Bưu điện trung tâm huyện tại trung tâm xã Lợi Hải, 100% số xã đã có điện thoại và có bưu điện văn hóa xã, 100% số xã được phủ sóng di động và 06/06 xã có internet. Tổng diện tích đất công trình bưu chính viễn thông 1,56 ha.

e. Cơ sở văn hóa

- Tổng diện tích đất các cơ sở văn hóa có 1,57 ha, diện tích đất văn hóa chủ yếu tập trung tại xã Lợi Hải (1,04 ha); còn lại phân bố ở các xã. Đất văn hóa chủ yếu bao gồm các công trình tượng đài Liệt sỹ. Bình quân quân diện tích đất văn hóa là 0,36m²/người, cao hơn định mức của Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2027 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: từ 0,12-0,17m²/người.

- Công tác thông tin tuyên truyền luôn được chủ động, đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền Luật nghĩa vụ quân 2015; Luật dân quân tự vệ; NĐ 120/2013; Nghị định số 37/2022/NĐ-CP về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tuyên truyền kế hoạch giao nhận quân năm 2024.... Đã tiến hành kiểm tra hoạt động văn hóa, kinh doanh dịch vụ văn hóa trên địa bàn, qua kiểm tra chưa phát hiện có vi phạm. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ nhân dịp Tết Nguyên đán cô truyền được tổ chức sôi nổi, thu hút được nhiều người dân tham gia.

f. Cơ sở y tế

- Toàn huyện có tổng số 6 cơ sở y tế, gồm: 01 bệnh viện huyện Thuận Bắc và 05/06 xã có trạm y tế xã. Tổng số giường bệnh năm 2022 là 64 giường; tổng số cán bộ y tế là 105 người, trong đó: cán bộ ngành y có 93 người (gồm 18 bác sĩ, 28 y sỹ, 31 điều dưỡng và 16 hộ sinh), cán bộ ngành dược có 12 người (gồm 3 dược sỹ, 9 dược sỹ cao đẳng, trung cấp). Tổng diện tích đất các cơ sở y tế của huyện là 3,04ha; bình quân diện tích đất y tế là 0,69 m²/người, đáp ứng định mức của Thông

tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: từ 0,58 - 0,71m²/người.

- Công tác khám và điều trị bệnh cho nhân dân luôn được chú trọng, hầu hết người dân đều được cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản; Chỉ đạo ngành Y tế, các cơ quan liên quan, UBND các xã tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh mùa Đông Xuân đối với các bệnh như: Sốt xuất huyết, Tay chân miệng, Thủy đậu, quai bị,... Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã triển khai thực hiện phòng, chống dịch Covid-19. Trong 09 tháng, không xảy ra dịch bệnh nghiêm trọng, đã tổ chức khám chữa bệnh cho 36.034 lượt bệnh nhân (*tuyến huyện 25.243 lượt, tuyến xã 10.791 lượt*); triển khai đồng loạt việc tiếp nhận khám chữa bệnh bằng CCCD có gắn chip thay thế thẻ BHYT tại Bệnh viện huyện và 05 TYT xã. Tổ chức kiểm tra an toàn thực phẩm dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Công tác tuyên truyền người dân tham gia bảo hiểm y tế được đẩy mạnh, đến nay tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân đạt 92%.

g. Cơ sở giáo dục - đào tạo

- Trên địa bàn huyện có tổng số 16 cơ sở trường học các cấp, trong đó mầm non có 6 trường/82 lớp học/143 giáo viên/2.130 học sinh; tiểu học có 8 trường/192 lớp học/258 giáo viên/4.783 học sinh; trung học cơ sở có 7 trường/66 lớp học/120 giáo viên/2.376 học sinh. Diện tích đất sử dụng cho giáo dục của huyện Thuận Bắc là 30,40ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên; bình quân diện tích đất cơ sở giáo dục là 6,91m²/người.

- Đã chỉ đạo công tác huy động học sinh ra lớp và duy trì sĩ số học sinh sau Tết Nguyên đán năm 2024, tỷ lệ duy trì sĩ số ở các cấp học, năm học 2023 - 2024 đạt 98,6%. Ban hành và chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch xây dựng Xã hội học tập, xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia năm 2024. Tổ chức rà soát cơ sở vật chất trường, lớp học để phục vụ giảng, dạy theo chương trình giáo dục phổ thông mới cho năm học 2023 - 2024. Kết quả cuối năm học 2023-2024, chất lượng giáo dục có nhiều chuyển biến, tỷ lệ học sinh khá, giỏi tăng; chất lượng phong trào mũi nhọn được nâng cao, tốt nghiệp THCS đạt 100%, học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99,9% (*Tăng 0,1% so với năm học 2022-2023*); Chỉ đạo các trường học tổ tốt khai giảng năm học mới 2024 - 2025; đến nay, tỷ lệ huy động học sinh ra lớp đạt 97%.

- Cơ sở vật chất trường lớp tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng đạt chuẩn quốc gia; huyện tiếp tục được công nhận duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập mầm non 5 tuổi; tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày đạt 90,3%. Trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên ngày được nâng lên, đến nay có 96% giáo viên đạt chuẩn về trình độ chuyên.

h. Cơ sở thể dục - thể thao

Tổng diện tích đất các cơ sở thể dục - thể thao 9,93 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, gồm sân thể thao của xã và của các thôn. Hiện nay phần lớn sân thể thao các xã, các thôn chưa đạt chuẩn của ngành hoặc đang sân tạm. Bình quân diện tích đất thể thao là 2,27 m²/người, cao hơn định mức của Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

trường: từ 1,35 - 1,60m²/người. Trong những năm tới cần mở rộng để đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân.

i. Chợ

Hiện nay trên địa bàn huyện có 7 chợ (*chợ Trung tâm huyện Thuận Bắc tại xã Lợi Hải; chợ Du Long xã Công Hải; chợ Ba Tháp, chợ Gò Sạn, chợ Mỹ Nhơn xã Bắc Phong; chợ Bình Nghĩa xã Bắc Sơn và chợ Phước Chiến xã Phước Chiến*). Tổng diện tích đất chợ có 1,94 ha, bình quân diện tích đất chợ là 0,46 m²/người; trong những năm tới cần quy hoạch các chợ tại xã Phước Kháng để đáp ứng nhu cầu kinh doanh buôn bán của các hộ kinh doanh.

1.3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Theo các tài liệu về Biến đổi khí hậu (BĐKH) của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, nguyên nhân gây ra BĐKH là do sự gia tăng các hoạt động tạo ra chất thải KNK, khai thác quá mức các bể Các-bon như sinh khối, rừng, nguồn lợi thủy hải sản, hệ sinh thái v.v. Theo Nghị định thư Kyoto về BĐKH có 6 loại KNK cần phải kiểm soát: CO₂, CH₄, N₂O, HFC, PFC và SF₆. Trong đó hoạt động nông nghiệp tạo ra: CO₂ do quá trình sử dụng các nguyên liệu hóa thạch trong sản xuất; CH₄ từ quá trình lên men các chất thải nông nghiệp, lên men dạ cỏ ở động vật nhai lại và N₂O từ phân bón (các loại phân có chứa đạm) dùng trong trồng trọt.

1.3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

- Theo kịch bản RCP 4.5 (tương đương với kịch bản B1) về BĐKH và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2100, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc tăng từ 0,6⁰C đến 2,4⁰C, lượng mưa năm có xu thế tăng từ 5% đến 20% và mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam đến năm 2050 là 22cm (từ 14cm đến 32cm), đến năm 2100 là 53cm (từ 32cm đến 76cm) (Bộ TN&MT, 2016).

- Ở Việt Nam, BĐKH thể hiện rõ nhất ở sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai, cả về số lượng và cường độ. Nhiều cơn bão có quỹ đạo di chuyển bất thường, phức tạp, khó dự đoán và mùa mưa bão cũng kết thúc muộn hơn. Những vùng hay xảy ra hạn hán như Trung Bộ, hạn hán có thể còn tăng lên cả về cường độ và phạm vi ảnh hưởng. Theo báo cáo của Ban chỉ đạo Trung Ương về phòng chống thiên tai, năm 2016 thiên tai xảy ra dồn dập từ đầu năm đến cuối năm, trên khắp các vùng miền trong cả nước với cường độ lớn, phạm vi rộng đồng thời thể hiện tính cực đoan, bất thường như rét hại, băng giá ở các tỉnh Bắc Bộ và hạn hán, xâm nhập mặn ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên đã đạt mức lịch sử; 10 cơn bão và 7 áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) đi vào biển Đông trong đó 6 cơn bão, ATNĐ tác động trực tiếp đến đất liền cùng với một số hình thái thời tiết khác đã gây mưa lũ đặc biệt lớn, bất thường, liên tục và kéo dài trên toàn bộ khu vực miền Trung; sạt lở bờ sông, bờ biển xảy ra nhiều nơi; dông, lốc, sét xảy ra với gió giật rất mạnh, cường độ mưa lớn tập trung vào một số khu vực (Quảng Ninh 1.557 mm tháng 8 năm 2015; Quảng Bình, Hà Tĩnh 949 mm tháng 10 năm 2016; Phú Yên 1.022 mm tháng 11 năm 2016), hay mưa

trái mùa ở ĐBSCL...

- Đối với huyện Thuận Bắc, nước biển dâng cao sẽ gây ảnh hưởng đến các khu dân cư, các khu vực nuôi trồng thủy sản dọc biển tại thôn Bình Tiên, xã Công Hải. Để có thể ứng phó và thích ứng với tình trạng nước biển dâng, trong các năm tới cần thực hiện xây dựng các công trình kè chắn sóng, chắn lũ cho các khu dân cư, các công trình hạ tầng ven biển, đồng thời tiến hành lập các khu tái định cư, khu giãn dân tại những khu vực an toàn để chuyển người dân tại các vùng có nguy cơ sạt lở cao về ở.

1.3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

- Đối với tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Bắc nói riêng, ảnh hưởng lớn nhất của việc sử dụng đất do biến đổi khí hậu chính là hạn hán và mưa lũ bất thường. Theo báo cáo của UBND tỉnh Ninh Thuận, từ ngày 15/11/2019 đến ngày 24/5/2020 trên địa bàn tỉnh không có mưa, mực nước trên các sông, suối ở mức thấp hơn xấp xỉ trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Tình trạng khô hạn thiếu nước xảy ra nghiêm trọng ở những nơi ngoài vùng cấp nước của công trình thủy lợi. Đến tháng 05/2020 lượng nước của 21 hồ thủy lợi tại tỉnh chỉ còn 12,31% dung tích thiết kế (23,94/194,49 triệu m³). Có 15.360 ha lúa vụ hè thu phải dừng sản xuất; chuyển đổi hơn 320 ha lúa sang cây trồng ít sử dụng nước; hơn 204 ha cây trồng trong vụ đông xuân bị thiệt hại... Hạn hán năm 2020 sẽ vượt đỉnh hạn hán lịch sử năm 2016 tại Ninh Thuận. Đến tháng 6.2020 không có mưa thì khoảng 12.156/49.475 khẩu ở nhiều khu dân cư thiếu nước sinh hoạt; khoảng 110.000 gia súc thiếu thức ăn, nước uống và có nguy cơ suy dinh dưỡng, phát sinh dịch bệnh...

- Trong điều kiện hạn hán, nắng nóng kéo dài do Biến đổi khí hậu, việc sản xuất nông nghiệp của người dân cần có sự thích nghi cho phù hợp và nâng cao giá trị sản xuất. Hiện nay mô hình đang được nhiều hộ gia đình áp dụng và có hiệu quả tốt đó là làm năng lượng mặt trời kết hợp với sản xuất nông nghiệp. Mô hình đem đến hiệu quả đó là vừa có điện sản xuất, vừa có thể chăn nuôi bò, trồng các loại cây như Măng tây, Đinh lăng... Đây là dạng mô hình khép kín theo không gian đa tầng, phía trên kinh doanh năng lượng mặt trời, phía dưới kinh doanh cả hệ thống cây trồng vật nuôi, mang tính bổ trợ với nhau.

- Bên cạnh đó, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng là yếu tố tiên quyết cho việc thích ứng về lâu dài với biến đổi khí hậu. Giảm diện tích trồng Lúa (sử dụng nhiều nước) chuyển sang các cây trồng chịu hạn và có giá trị kinh tế cao như rau, đậu các loại, măng tây...

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

1.4.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện theo kết quả thống kê đất đai năm 2024 như sau:

Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		32.379,47	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.172,46	87,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.965,16	9,16
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.617,29	4,99
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.347,87	4,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.624,63	8,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.096,32	3,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.731,32	26,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.860,23	36,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	806,26	2,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>132,12</i>	<i>0,41</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,73	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,48	0,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.816,11	11,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,07	1,34
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,92	0,03
2.3	Đất quốc phòng	CQP	75,34	0,23
2.4	Đất an ninh	CAN	25,22	0,08
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,04	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,04	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,59	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,28	0,03
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63	0,01
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	913,68	2,82
-	Đất khu công nghiệp	SKK	407,29	1,26
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	198,01	0,61
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,29	0,10
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,09	0,85
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.950,37	6,02
-	Đất công trình giao thông	DGT	568,54	1,76
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	810,80	2,50
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,53	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,66	0,02
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	554,39	1,71
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,56	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,94	0,01
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,95	0,02
2.8	Đất tôn giáo	TON	3,20	0,01
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,26	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	50,93	0,16
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	308,08	0,95
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	22,71	0,07
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	285,37	0,88
3	Đất chưa sử dụng	CSD	390,90	1,21
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	81,06	0,25
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	309,84	0,96

Nguồn: Thống kê đất đai 2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Bắc và điều tra bổ sung năm 2024.

a. Hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng

a.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích có 28.172,46 ha, chiếm 87,01% tổng DTTN toàn huyện; trong đó:

- Đất trồng lúa: có 2.965,16 ha, chiếm 9,16% DTTN toàn huyện (đất chuyên trồng lúa nước có 1.617,29 ha). Vùng chuyên trồng lúa nước của huyện tập trung ở xã Bắc Phong (502,62 ha), Bắc Sơn (394,11 ha), Công Hải (278,09 ha), Lợi Hải (433,54ha), ... Vùng chuyên trồng lúa nước tập trung được tưới chủ động từ hệ thống kênh tưới của các hồ Sông Trâu, hồ Bà Râu, hệ thống kênh Bắc của đập Nha Trinh-Lâm Cẩm và các trạm bơm, trong đó có trạm bơm Mỹ Nhơn...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 2.624,63 ha, chiếm 8,11% tổng DTTN toàn huyện. Cây trồng chủ yếu là mía, sắn, ngô, thuốc lá, các loại rau đậu và trồng cỏ phục vụ chăn nuôi.... Đất trồng cây hàng năm tập trung nhiều ở các xã Lợi Hải, Bắc Sơn và Bắc Phong.

- Đất trồng cây lâu năm: Có 1.096,32 ha chiếm 3,39% tổng DTTN toàn huyện (chủ yếu là trồng điều, xoài, măng cầu dai, nho và một số loại cây lâu năm khác) tập trung nhiều ở xã Phước Chiến (462,97 ha), Công Hải (136,31 ha), Lợi Hải (162,72 ha) ... cây lâu năm trồng trong vườn nhà, phát triển kinh tế vườn đồi.

*. *Đất lâm nghiệp*: Tổng diện tích đất lâm nghiệp có 21.397,81ha, chiếm 66,08% diện tích đất tự nhiên và 75,95% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Đất lâm nghiệp tập trung chủ yếu trên các vùng đồi, núi cao phía Đông và phía Tây Bắc của huyện, trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: có 8.731,32 ha, chiếm 26,97% tổng DTTN toàn huyện, tập trung chủ yếu ở Phước Chiến (3.313,60 ha), Phước Kháng (4.226,08 ha), Lợi Hải (652,74 ha), Công Hải (538,90 ha), ...

- Đất rừng đặc dụng: có 11.860,23 ha, chiếm 36,63% tổng DTTN toàn huyện tập trung ở khu Vườn Quốc Gia Núi Chúa nằm trên địa bàn các xã Công Hải, Lợi Hải và Bắc Sơn dọc theo phía Đông Quốc lộ 1.

- Đất rừng sản xuất: có 806,26 ha, chiếm 2,49% tổng DTTN toàn huyện, tập trung chủ yếu ở xã Lợi Hải (393,64 ha); xã Phước Chiến (271,60 ha)...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 2,73 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN toàn huyện; diện tích khá nhỏ, phân bố ở xã Phước Kháng, xã Bắc Phong và Bắc Sơn.

- Đất làm muối: có 0,33 ha; diện tích rất nhỏ nằm tại xã Bắc Sơn, giáp với vùng sản xuất muối của huyện Ninh Hải.

- Đất nông nghiệp khác: 85,48ha, chiếm 0,26% tổng DTTN toàn huyện. Trong đó diện tích tập trung nhiều tại xã Lợi Hải, Công Hải và xã Bắc Sơn.

a.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp có 3.816,11 ha, chiếm 11,79% tổng DTTN toàn huyện; trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: có 433,07 ha, chiếm 1,34% tổng DTTN toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có 8,92 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN toàn huyện; quỹ đất này để xây dựng khối các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn huyện và các xã.

- Đất quốc phòng: 75,34 ha, chiếm 0,23% tổng DTTN toàn huyện; tập trung chủ yếu ở xã Bắc Sơn (52,41 ha), Bắc Phong (13,53 ha), Công Hải (2,30 ha) và Lợi Hải (4,25 ha), Phước Kháng (2,85 ha) ...

- Đất an ninh: 25,22 ha, chiếm 0,08% tổng DTTN toàn huyện; tập trung chủ yếu ở xã Lợi Hải (22,57 ha), Công Hải (2,54 ha), ...

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 46,04 ha; chiếm tỷ lệ 0,14% DTTN toàn huyện, bao gồm các loại đất như:

+ Đất cơ sở văn hóa: có 1,50 ha, phân bố chủ yếu tại xã Lợi Hải, Công Hải, Phước Chiến... Các công trình chính là Đền tưởng niệm anh hùng liệt sỹ huyện, các công trình Đài liệt sỹ ở các xã...

+ Đất cơ sở y tế: có 3,04 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN toàn huyện. Bao gồm các công trình: gồm các bệnh viện đa khoa huyện và các trạm y tế tại các xã.

+ Đất cơ sở giáo dục-đào tạo: có 29,59 ha, chiếm 0,09% tổng DTTN toàn huyện. Bao gồm các công trình trường học phổ thông, trường tiểu học, mẫu giáo, mầm non trên địa bàn toàn huyện...

+ Đất cơ sở thể dục-thể thao: có 8,28 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN toàn huyện. Bao gồm sân thể thao các xã và sân thể thao các thôn.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: có 3,63 ha, để xây dựng trụ sở các đơn vị sự nghiệp từ huyện đến xã.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 913,68 ha, chiếm tỷ lệ 2,82% DTTN toàn huyện, bao gồm các loại đất như sau:

+ Đất khu công nghiệp: toàn huyện 01 khu công nghiệp Du Long với diện tích 407,29 ha, chiếm 1,26% tổng DTTN. Khu công nghiệp Du Long nằm phía Tây Quốc lộ 1, trên địa bàn hai xã Lợi Hải và Bắc Phong.

+ Đất thương mại, dịch vụ: có 198,01 ha, chiếm 0,61% tổng DTTN toàn huyện. Diện tích đất thương mại, dịch vụ tập trung chủ yếu ở xã Công Hải (188,66 ha) gồm có khu du lịch Bình Tiên, phía Tây Bắc huyện giáp biển và tại xã Lợi Hải (8,45 ha) bao gồm một số cửa hàng dịch vụ dọc theo Quốc lộ 1.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 33,29 ha, chiếm 0,10% tổng DTTN toàn huyện. Đất cơ sở sản xuất phi NN tập trung chủ yếu ở các xã Công Hải (8,09ha), xã Lợi Hải (15,41 ha), xã Bắc Sơn (3,46 ha) ...

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có 275,09 ha, chiếm 0,85% tổng DTTN tập trung ở hai xã Công Hải và Lợi Hải, Phước Chiến và Bắc Sơn; chủ yếu là các khu khai thác và chế biến đá xây dựng, bao gồm các cơ sở khai thác và chế biến đá, xi măng... dọc theo các sườn núi phía Tây Quốc lộ 1.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.950,37 ha, chiếm tỷ lệ 6,02% DTTN toàn huyện, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất giao thông: Có 568,54 ha, chiếm 1,76% tổng DTTN toàn huyện; gồm Quốc lộ 1, đường sắt thống nhất Bắc-Nam, các tuyến đường tỉnh, các tuyến đường huyện; đường trong khu trung tâm huyện, khu trung tâm xã, đường sản xuất....

+ Đất thủy lợi: Có 810,80ha, chiếm 2,50% tổng DTTN toàn huyện. Gồm có các công trình hồ chứa nước như hồ Sông Trâu, hồ Bà Râu và hệ thống kênh tưới của các hồ, đập và trạm bơm.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: có 1,53 ha; tại xã Bắc Phong, là công trình Tháp Hòa Lai.

+ Đất công trình xử lý chất thải: có 5,66 ha chiếm 0,02% tổng DTTN toàn huyện; tập trung ở xã Lợi Hải (khu xử lý rác thải Nam Thành).

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: có 554,39 ha, chiếm 1,71% tổng DTTN toàn huyện. Chủ yếu tại xã Bắc Phong, Bắc Sơn, Lợi Hải, Phước Chiến: gồm công trình trạm điện tại thôn Ba Tháp, điện mặt trời Trung Nam, Xuân Thiện, điện gió Trung Nam, điện gió Đàm Nại, điện gió Công Hải, điện mặt trời Thiên Tân...

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có 1,56 ha. Bao gồm bưu điện trung tâm huyện và bưu điện tại các xã.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: có 1,94 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN toàn huyện; bao gồm chợ tại các xã.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: có 5,95 ha, chiếm 0,02% DTTN toàn huyện, phân bố ở các xã và thôn, là điểm sinh hoạt văn hóa, hội họp của người dân và bao gồm công viên trung tâm huyện.

- Đất tôn giáo: có 3,20 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN toàn huyện; phân bố rải rác tại các xã.

- Đất tín ngưỡng: có 1,26 ha, phân bố rải rác ở một số xã như Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn và Bắc Phong.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 50,93 ha, chiếm 0,16% tổng DTTN toàn huyện; tập trung chủ yếu ở các xã Bắc Phong, Bắc Sơn, Lợi Hải và Công Hải...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 308,08ha, chiếm tỷ lệ 0,95% DTTN toàn huyện; bao gồm:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 22,71ha, là diện tích

của các mặt nước tại các xã Bắc Phong, Lợi Hải và Công Hải.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 285,37 ha, là diện tích của các sông, suối lớn nhỏ trên địa bàn huyện.

b.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng còn 390,90 ha, chiếm 1,21% tổng DTTN toàn huyện. Trong đó:

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng: Còn 81,06 ha, chiếm 0,25% tổng DTTN toàn huyện; chủ yếu là các khu đất trống không có khả năng canh tác tại xã Bắc Phong, Lợi Hải, Bắc Sơn (chủ yếu là những khu vực có địa hình lồi lõm không bằng phẳng, không có khả năng tưới chủ động).

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng: Còn 309,84 ha, chiếm 0,96% tổng DTTN toàn huyện. Phần lớn diện tích đất này nằm ở địa hình dốc, địa bàn khó khăn phức tạp, tầng đất mỏng, xuất hiện nhiều đá lẫn, đá lộ đầu nên khó khai thác sử dụng. Địa bàn còn nhiều đất đồi núi chưa sử dụng là các xã Lợi Hải, Công Hải và Bắc Sơn.

1.4.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất 2023-2024

a. Biến động diện tích tự nhiên toàn huyện

So với năm 2023: Tổng DTTN toàn huyện không có sự biến động.

Biểu 03: Biến động sử dụng đất 2023-2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Hiện trạng năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		32.379,47	32.379,47	
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.185,17	28.172,46	-12,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.973,04	2.965,16	-7,88
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	1.625,17	1.617,29	-7,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.627,01	2.624,63	-2,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.098,26	1.096,32	-1,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.731,32	8.731,32	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.860,23	11.860,23	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	806,26	806,26	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	132,12	132,12	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,73	2,73	
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33	0,33	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,99	85,48	-0,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.803,40	3.816,11	12,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,62	433,07	0,45

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Hiện trạng năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,92	8,92	
2.3	Đất quốc phòng	CQP	75,34	75,34	
2.4	Đất an ninh	CAN	25,11	25,22	0,11
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,93	46,04	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50	1,50	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,04	3,04	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,48	29,59	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,28	8,28	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63	3,63	
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	912,89	913,68	0,79
-	Đất khu công nghiệp	SKK	407,29	407,29	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	198,01	198,01	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,50	33,29	0,79
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,09	275,09	
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.939,12	1.950,37	11,25
-	Đất công trình giao thông	DGT	559,15	568,54	9,39
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	809,34	810,80	1,46
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,53	1,53	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,66	5,66	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	553,99	554,39	0,40
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,56	1,56	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,94	1,94	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,95	5,95	
2.8	Đất tôn giáo	TIN	3,20	3,20	
2.9	Đất tín ngưỡng	TON	1,26	1,26	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	50,93	50,93	
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	308,08	308,08	
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	22,71	22,71	
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	285,37	285,37	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	390,90	390,90	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Hiện trạng năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	81,06	81,06	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	309,84	309,84	

Nguồn: Thống kê đất đai 2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Bắc và điều tra bổ sung năm 2024

b. Biến động diện tích đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 giảm 12,71 ha so với năm 2023. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Trong đó, một số loại đất nông nghiệp biến động như sau:

- Đất trồng lúa: Giảm 7,88 ha so với năm 2023 là do chuyển sang đất công trình công cộng: thực hiện công trình giao thông, thủy lợi tại các xã).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Giảm 2,38ha so với năm 2023 do chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất cơ sở sản xuất kinh doanh; phát công trình công cộng (giao thông, thủy lợi, năng lượng...) tại các xã khi thực hiện chuyển mục đích trong năm 2024.

- Đất trồng cây lâu năm: Giảm 1,94 ha so với năm 2023 do chuyển sang thủy lợi khi thực hiện các dự án.

- Đất nông nghiệp khác giảm 0,51 ha so với năm 2023, nguyên nhân do chuyển sang đất ở tại nông thôn và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

c. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn tăng 0,45 ha so với năm 2023, do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở đối hộ gia đình, cá nhân và thực hiện khu dân cư tại xã Phước Kháng.

- Đất an ninh: Tăng thêm 0,11 ha do thực hiện công trình trụ sở công an xã Bắc Phong.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Tăng 0,11 ha do thực hiện các công trình giáo dục tại xã Công Hải;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Tăng 0,79ha do thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Lợi Hải.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Tăng 11,25ha do thực hiện các công trình dự án về đất giao thông, thủy lợi và công trình năng lượng.

d. Biến động diện tích đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 có 390,90 ha; không thay đổi so với năm 2023.

1.5. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã được tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và các nội dung tiếp theo.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn UBND các xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết về quy trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Luật đất đai năm 2024 (từ ngày 01/8/2024).

- Việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện sau khi QH, KHSD đất được phê duyệt đến nay thực hiện tốt; không có trường hợp sử dụng đất sai quy hoạch được duyệt.

- Theo báo cáo 11 tháng đầu năm năm 2024 của UBND huyện Thuận Bắc:

+ UBND huyện đã triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng để thực hiện 16 dự án với tổng diện tích đất thu hồi khoảng 64,06 ha/840 hộ và 3 tổ chức. Các dự án bao gồm: Dự án đường D2 nối dài đến KCN Du Long; Đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1 thuộc dự án Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận; Dự án Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu, địa bàn xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc; Công trình Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc Hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ; Dự án Hệ thống Hồ chứa nước Kiên Kiên,...

+ Công tác kiểm tra tình hình khai thác tài nguyên khoáng sản được đẩy mạnh, tiếp tục duy trì Tổ công tác liên ngành kiểm tra tình hình hoạt động của các cơ sở hoạt động khoáng sản trong việc chấp hành pháp luật khoáng sản, qua kiểm tra đã phát hiện và ra quyết định xử phạt hành chính 23 trường hợp có hành vi khai thác, vận chuyển khoáng sản trái phép với số tiền là 72,15 triệu đồng.

+ Công tác cấp GCNQSDĐ: Đã tiến hành cấp mới GCNQSDĐ cho 102 trường hợp, với diện tích là 63,3623 ha;

+ Công tác chuyển mục đích sử dụng đất : từ đầu năm đến nay đã ban hành 49 Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, với diện tích 23.296 m².

1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

a. Thuận lợi

- Thuận Bắc là huyện nằm ở cửa ngõ phía Bắc của tỉnh, giao thông liên tỉnh, nội tỉnh khá phát triển, là điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế xã hội với các huyện, thành phố trong tỉnh và với các tỉnh trong vùng.

- Thuận Bắc có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển KTXH của tỉnh Ninh Thuận, là khu vực được định hướng phát triển thuộc hành lang kinh tế tuyến đường ven biển và hành lang kinh tế Quốc lộ 1, khu vực phát triển công nghiệp và du lịch phía Bắc tỉnh.

- Là vùng đất có một số nguồn tài nguyên có ý nghĩa thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện như:

+ Thuận Bắc có nhiều cảnh quan đẹp: biển Bình Tiên, hồ Sông Trâu, suối Tiên, Ba Hồ,... bên cạnh đó có Vườn quốc gia Núi Chúa với nhiều loại thực vật, động vật quý hiếm; đây là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch biển, rừng.

+ Khí hậu nhiều nắng và gió, thuận lợi cho phát triển nguồn năng lượng tái tạo như: phong điện, điện mặt trời.

+ Khoáng sản phong phú để sản xuất vật liệu xây dựng với quy mô lớn, thuận tiện về giao thông để khai thác, vận chuyển, tiêu thụ (đá granit và đất sét).

- Theo Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt QH phát triển KTXH tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 đã xác định “phát huy nội lực, khai thác tiềm năng lợi thế về kinh tế biển và năng lượng tái tạo hình thành các sản phẩm mũi nhọn và vùng động lực tạo bước chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh nền kinh tế” trong đó năng lượng là nhóm ngành trụ cột quan trọng trong 6 nhóm ngành xác định; Nghị Quyết Đại Hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIII, Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/10/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XIII về Đẩy mạnh phát triển công nghiệp tỉnh giai đoạn 2016-2020 chỉ đạo "Tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng sạch tạo động lực tăng trưởng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phân đấu giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 19-20%/năm", và Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh về phương hướng nhiệm vụ năm 2017 khẳng định “Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, trong đó chọn lựa đột phá về phát triển năng lượng tái tạo, kinh tế biển”.

+ Thuận Bắc là một trong những huyện có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời). Nhiều khu vực đất hoang hóa, bạc màu, không có khả năng sản xuất nông nghiệp, không có điều kiện cải tạo thủy lợi để đưa vào sản xuất; hoặc việc đầu tư hệ thống thủy lợi tốn kém nhưng không phục vụ hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp; nhiều khu vực lòng hồ, trên mặt hồ thủy lợi thuận lợi để phát triển điện mặt trời...

+ Tỉnh được Trung ương xác định là Trung tâm phát triển năng lượng hạt nhân. Vì vậy hệ thống truyền tải điện của tỉnh đã được tính toán đưa vào sơ đồ VIII, đã đầu tư giai đoạn đầu nên thuận lợi cho việc quy hoạch đầu nối; hơn nữa tỉnh gần Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, rất thuận lợi trong cân bằng và an toàn lưới điện.

- Đất sản xuất nông nghiệp có quy mô khá lớn, trên 7.000 ha (*chiếm trên 20% tổng diện tích tự nhiên*), 50% diện tích canh tác được tưới tiêu chủ động, có Trung tâm nghiên cứu và nhân giống dê, cừu đặt tại huyện... là điều kiện thuận lợi để phát

triển sản xuất lương thực – thực phẩm, chăn nuôi gia súc gia cầm theo hướng sạch, có năng suất hiệu quả cao. Đảm bảo cung cấp đủ lương thực – thực phẩm cho đời sống nhân dân tại chỗ và làm hàng hoá cho các khu du lịch, khu, cụm công nghiệp, các đô thị lân cận và làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Kinh tế đang trên đà phát triển nhanh và chuyển dịch theo hướng tiên bộ, phù hợp với tiềm năng lợi thế và khả năng cạnh tranh của huyện. Tỉnh Ninh Thuận đang được Chính Phủ quan tâm đầu tư phát triển lĩnh vực năng lượng sạch và năng lượng tái tạo với quy mô lớn, trong đó có huyện Thuận Bắc.

- Hệ thống chính trị được kiên toàn, củng cố; năng lực lãnh đạo của Đảng, quản lý điều hành của các cấp chính quyền được tăng cường; khối đại đoàn kết các dân tộc ngày càng được củng cố nâng cao.

b. Khó khăn

- Địa hình đồi núi nhiều, núi cao, dốc, chiều dài sườn dốc ngắn nên dễ gây lũ quét vào mùa mưa làm rửa trôi đất canh tác và ảnh hưởng đến việc khai thác đất vào sản xuất nông - lâm nghiệp.

- Khí hậu nhiệt đới bán khô hạn điển hình, tốc độ gió lớn; địa hình, sông suối ngắn và dốc, nên mùa khô thì hạn hán kéo dài, mùa mưa thì lũ lên nhanh là trở ngại không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với cây hàng năm và bảo vệ rừng, bảo vệ cảnh quan.

- Nguồn nước ngầm ít và nhiều vùng bị nhiễm mặn; khả năng khai thác sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt gặp nhiều khó khăn.

- Kinh tế tuy có bước tăng trưởng nhưng chưa thật sự bền vững; các ngành dịch vụ, du lịch phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Chỉ tiêu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới chưa đạt Nghị quyết đề ra; đời sống của một bộ phận Nhân dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn khó khăn.

- Quy mô, năng lực sản xuất nhỏ lẻ, chưa tạo dựng được mô hình sản xuất có hiệu quả và có thương hiệu. Thu ngân sách trên địa bàn còn khá thấp, chi ngân sách chủ yếu nhờ vào nguồn từ tỉnh và trung ương, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội thiếu vốn đầu tư.

- Công tác quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản ở một vài địa phương thực hiện chưa tốt; vấn đề vệ sinh môi trường thôn, xóm ở một số khu dân cư chưa thật sự chuyển biến rõ nét.

- Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số khá cao (*chiếm 69,46%*), trình độ dân trí, lao động còn thấp. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn 13,33%, hộ cận nghèo còn 11,81%. Đây là một thách thức lớn trong việc phát triển nhanh nền kinh tế của huyện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

a. Theo danh mục công trình, dự án

Biểu 04: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong KHSD đất năm 2024

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
1	Trụ sở Công an xã Bắc Phong	0,20	Xã Bắc Phong	Thu hồi đất
2*	Dự án thành phần 1: đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1A thuộc dự án đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 27) 10 ha	8,88	Bắc Sơn, Bắc Phong	Thu hồi đất
3	Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi đá lãn xã Phước Kháng (bổ sung)	0,50	Xã Phước Kháng	Thu hồi đất
4	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.4 (Tuyến đường dây đấu nối về Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.4)	0,86	xã Phước Chiến	Giao đất
5	Mở rộng trường tiểu học Công Hải	0,04	Xã Công Hải	Giao đất
6	Mở rộng trường mẫu giáo Công Hải	0,07	Xã Công Hải	Giao đất
7*	Hồ chứa nước Kiên Kiên (bổ sung GĐ 2) (15,0ha)	1,46	Xã Lợi Hải	Thu hồi đất
8*	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV-Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải (0,46ha)	0,31	Xã Lợi Hải, Bắc Phong, Bắc Sơn	Thu hồi đất

*Ghi chú: * là những công trình mới thực hiện được một phần diện tích*

***. Theo danh mục công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt:** Có 70 công trình, dự án trong năm 2024. Kết quả thực hiện được như sau:

- Công trình đã thực hiện: 08/70 công trình, chiếm tỷ lệ 11,43%; trong đó:

+ Công trình cấp Quốc gia, cấp tỉnh đã thực hiện được có 06/41 công trình, chiếm tỷ lệ 14,63%.

+ Công trình cấp huyện, cấp xã đã thực hiện có 02/29 công trình, chiếm tỷ lệ 6,90%.

(Trong năm 2024, UBND huyện đã triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án sau: Dự án đường D2 nối dài đến KCN Du Long, dự án Đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1 thuộc dự án Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận; dự án Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi đá lãn xã Phước Kháng (bổ sung)).

- Công trình chưa thực hiện trong năm 2024 là 62/70, chiếm tỷ lệ 88,57%; *(trong đó một số dự án đang thực hiện công tác kiểm kê, thu hồi đất như: Dự án Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu, địa bàn xã Lợi Hải; Công trình Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc Hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ, Dự án Hệ thống Hồ chứa nước Kiên Kiên,...).*

+ Công trình dự án chưa thực hiện trong năm 2024, không chuyển tiếp trong KHSD đất năm 2025 là 17/70 công trình, chiếm tỷ lệ 24,29%;

Biểu 05: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện, không chuyên tiếp trong KHSD đất năm 2025

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM
1	Trung tâm điều hành xe Bus	0,03	Xã Công Hải
2	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	2,48	xã Lợi Hải
3	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung an toàn thực phẩm	0,37	xã Lợi Hải
4	Đấu giá Khu OC3 (12 lô còn lại)	0,16	xã Lợi Hải
5	Đấu giá Khu đất dọc đường D2 (TM4): 12 lô	0,63	Xã Lợi Hải
6	Hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất Măng tây xanh	1,35	xã Lợi Hải
7	Hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất Măng tây xanh giai đoạn 2	1,00	xã Lợi Hải
8	Công trình hạ tầng khu Trung tâm hành chính huyện	1,18	xã Lợi Hải
9	Gia cố mái kè thoát lũ đập Bầu Công, thôn Bình Nghĩa	0,50	xã Bắc Sơn
10	Kè chống sạt lở thôn Suối Giếng	1,60	Xã Công Hải
11	Dự án xây dựng móng trụ và đường dây 220kV đấu nối dự án Nhà máy điện mặt trời Xuân Thiện huyện Thuận Bắc giai đoạn 1 và 2 vào lưới điện Quốc gia	0,1107	Xã Bắc Phong
12	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110Kv Đa Nhim-Trạm 220Kv Tháp Chàm-Ninh Hải	0,65	Xã Bắc Phong
13	Đất san lấp Bà Râu (vị trí số 1)	4,31	xã Lợi Hải
14	Đất san lấp Bà Râu (vị trí số 2)	4,09	xã Lợi Hải
15	Đấu giá Khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch Bình Tiên PLM-3: 06 lô	0,08	xã Công Hải
16	Khu di tích lịch sử Khu tập trung Bà Râu	0,04	xã Lợi Hải
17	Chợ Công Hải	0,27	Xã Công Hải
*	Hồ chứa nước Kiên Kiên (bổ sung GD 2) (15,0ha)	13,54	xã Lợi Hải

+ Công trình dự án chuyên tiếp thực hiện trong KHSD đất năm 2025 là 45/70 công trình, chiếm tỷ lệ 64,29%. Trong đó công trình dự án cấp Quốc gia, cấp tỉnh là 29/41 công trình; công trình cấp huyện cấp xã là 16/29 công trình.

Biểu 06: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện, chuyên tiếp trong KHSD đất năm 2025

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
1	Trụ sở Công an xã Bắc Sơn	0,20	xã Bắc Sơn	
2	Trụ sở Công an xã Công Hải	0,22	Xã Công Hải	Thực hiện thủ tục đất đai
3	Trụ sở Công an xã Phước Chiến	0,11	Xã Phước Chiến	Thực hiện thủ tục đất đai
4	Công an xã Phước Kháng	0,16	xã Phước Kháng	
5	Thao trường huấn luyện xã Công Hải	5,00	xã Công Hải	
6	Nâng cấp, cứng hóa các tuyến đường khu TTHC huyện	1,20	Xã Lợi Hải	
7	Dự án Xây dựng đường gom dọc tuyến	1,30	Các xã	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
	đường sắt Bắc-Nam			
8	Cải tạo nút giao Quốc lộ 1A tại lý trình Km1537+150,0	1,30	Xã Lợi Hải	
9	Đường D2 nối dài đến Khu công nghiệp Du Long (6,24ha)	0,46	xã Lợi Hải	
10	Dự án đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ	5,00	xã Bắc Phong, Lợi Hải, Phước Kháng	
11	Hệ thống chuyển nước Kênh Tân Mỹ-Hồ Bà Râu-Hồ Sông Trâu	20,27	huyện Thuận Bắc	
12	Cải tạo nâng cấp đập dâng Bà Rợ	0,50	Xã Bắc Sơn	
13	Cải tạo nâng cấp đập dâng Tà Cú	0,28	Xã Bắc Sơn	
14	Nhà máy điện gió Hanbaram (16,50 ha)	2,46	xã Bắc Phong, Lợi Hải	
15	Nhà máy điện gió Công Hải (6,0 ha)	1,31	xã Công Hải	
16	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim-Trạm 220kV Tháp Chàm	0,11	Xã Bắc Phong	
17	Đường dây 110 kV TBA 220 kV Tháp Chàm - Ninh Phước	0,08	huyện Thuận Bắc	
18	Nhà máy cấp nước Lợi Hải	7,00	xã Lợi Hải	
19	Khu dân cư Gò Sạn xã Bắc Phong	2,60	Xã Bắc Phong	
20	Đầu tư nâng cấp Nhà máy xử lý rác thải sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh kết hợp công nghệ đốt	2,70	xã Lợi Hải	Điều chỉnh diện tích 2,70ha
21	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Nhơn (Tiểu dự án 1) 0,79 ha	0,19	xã Bắc Phong	
22	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hải-Thanh Hải (Tiểu dự án 2) 7,80 ha	4,98	xã Lợi Hải, Bắc Sơn	
23	Dự án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn xã Phước Chiến	1,00	Xã Phước Chiến	
24	Đường gom dân sinh dọc theo tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh Ninh Thuận	1,45	Các xã	
25	Nhà máy Điện gió Đầm Nại 3	7,19	Xã Bắc Phong, Bắc Sơn	
26	Nhà máy Điện gió Đầm Nại 4	7,73	Xã Bắc Phong, Bắc Sơn	
27	Khu du lịch Natural Paradise Ninh Thuận	4,70	xã Công Hải	
28	Khu du lịch sinh thái cộng đồng Núi Chúa	5,70	xã Bắc Sơn	
29	Nhà xưởng gia công cơ khí Nam Thuận Bắc	6,18	xã Lợi Hải	
30	Khu chế biến mỏ đá An Hưng	2,06	xã Công Hải	
31	Công an xã Lợi Hải	0,13	xã Lợi Hải	Thực hiện thủ tục đất đai
32	Đầu giá Khu dân cư Bình Nghĩa (đất ở)-51	1,00	Xã Bắc Sơn	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
	Lô			
33	Đầu giá Khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch Bình Tiên PLM-1: 44 lô	0,46	xã Công Hải	
34	Đầu giá 03 lô đất ở khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch Bình Tiên	0,03	xã Công Hải	
35	Đầu giá Khu đất lồ sậy thuộc lá thôn Bà Râu	0,22	Xã Lợi Hải	
36	Giao, cho thuê, đầu giá, phân lô diện tích đất do UBND xã quản lý	5,17	Xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong	
37	Đường bộ cao tốc Bắc-Nam	151,59	Xã Phước Chiến, Công Hải, Lợi Hải, Bắc Phong	Thực hiện thủ tục đất đai
38	Hạ tầng khu dân cư Bình Tiên	0,79	Xã Công Hải	
39	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển trên địa bàn huyện Thuận Bắc	19,40	Xã Bắc Sơn	Thực hiện thủ tục đất đai
40	Hồ chứa nước Kiên Kiên (giai đoạn 1)	86,85	Xã Lợi Hải, Bắc Sơn	Thực hiện thủ tục đất đai
41	Cho thuê đất kinh doanh cột ăng ten di động mạng điện thoại Vinaphone	0,05	Xã Lợi Hải	
42	Đường dây 220kV Nha Trang-Tháp Chàm	1,39	Phước Chiến, Phước Kháng, Lợi Hải	Chuyển mục đích đất trồng lúa
43	Chợ Bình Nghĩa	0,28	Xã Bắc Sơn	Xây dựng trên nền hiện trạng
44	Giao đất dự án "Đầu tư hạ tầng cấp đất ở và xây dựng nhà ở cho người dân thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn"	8,00	Xã Bắc Sơn	Thực hiện thủ tục đất đai
45	Giao đất dự án "Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi đá lán xã Phước Kháng"	7,52	Xã Phước Kháng	Thực hiện thủ tục đất đai
*	Dự án thành phần 1: đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1A thuộc dự án đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 27) 10 ha	1,12	Bắc Sơn, Bắc Phong	
*	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV-Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải (0,46 ha)	0,15	Xã Lợi Hải, Bắc Phong, Bắc Sơn	

Ghi chú: * là những công trình mới thực hiện được một phần diện tích

***. Đánh giá về thu hồi đất trong năm 2024:**

- Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024. Trên địa bàn huyện, tổng dự án phải thu hồi đất thực hiện dự án trong năm 2024 là 26 dự án/87,69ha. Kết quả đã và đang triển khai thực hiện 18 dự án/80,02 ha; chiếm tỷ lệ 69,23% số dự án và 91,25% về diện tích.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024. Trên địa bàn huyện không phát sinh dự án.

***. Đánh giá về chuyển mục đích đất lúa trong năm 2024:**

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phê duyệt Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024. Trên địa bàn huyện có 15 dự án/27,76 ha. Trong năm, trên địa bàn huyện chưa có dự án hoàn thành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024. Trên địa bàn huyện không phát sinh dự án.

b. Theo chỉ tiêu sử dụng đất

Biểu 07: Kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	Tổng số Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.185,17	28.027,46	28.172,46	-12,71	8,06	145,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.973,04	2.916,78	2.965,16	-7,88	14,01	48,38
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	1.625,17	1.580,56	1.617,29	-7,88	17,66	36,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.627,01	2.557,09	2.624,63	-2,38	3,40	67,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.098,26	1.066,07	1.096,32	-1,94	6,03	30,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.731,32	8.731,32	8.731,32			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.860,23	11.859,77	11.860,23			0,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	806,26	804,59	806,26			1,67
	<i>Trong đó: đất</i>	<i>RSN</i>	132,12	132,12	132,12			0,00

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	Tổng số Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
	<i>có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,73	2,69	2,73			0,04
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33	0,33	0,33			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,99	88,82	85,48	-0,51	-18,02	-3,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.803,40	3.962,75	3.816,11	12,71	7,98	-146,64
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,62	449,27	433,07	0,45	2,70	-16,20
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,92	8,86	8,92			0,06
2.3	Đất quốc phòng	CQP	75,34	80,34	75,34			-5,00
2.4	Đất an ninh	CAN	25,11	25,86	25,22	0,11	14,67	-0,64
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,93	50,63	46,04	0,11	2,34	-4,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50	1,57	1,50			-0,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,04	3,04	3,04			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,48	32,46	29,59	0,11	3,69	-2,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,28	9,93	8,28			-1,65
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63	3,63	3,63			
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	912,89	941,09	913,68	0,79	2,80	-27,41
-	Đất khu công nghiệp	SKK	407,29	407,29	407,29			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	198,01	206,51	198,01			-8,50

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	Tổng số Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,50	40,90	33,29	0,79	9,40	-7,61
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,09	286,39	275,09			-11,30
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.939,12	2.043,87	1.950,37	11,25	10,74	-93,50
-	Đất công trình giao thông	DGT	559,15	589,86	568,54	9,39	30,58	-21,32
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	809,34	856,52	810,80	1,46	3,09	-45,72
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,53	1,57	1,53			-0,04
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,66	10,66	5,66			-5,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	553,99	575,53	554,39	0,40	1,86	-21,14
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,56	1,56	1,56			
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,94	2,14	1,94			-0,20
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,95	6,03	5,95			-0,08
2.8	Đất tôn giáo	TIN	3,20	1,26	3,20			1,94
2.9	Đất tín	TON	1,26	3,20	1,26			-1,94

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	Tổng số Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
	ngưỡng							
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	50,93	50,80	50,93			0,13
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	308,08	307,57	308,08			0,51
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	22,71	22,72	22,71			-0,01
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	285,37	284,85	285,37			0,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	390,90	389,26	390,90			1,64
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	81,06	81,06	81,06			0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	309,84	308,20	309,84			1,64

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Bắc.

- Thống kê đất đai 2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Bắc và điều tra bổ sung năm 2024.

- Đất nông nghiệp: Thực hiện được 28.172,46 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng (KHSD) đất được duyệt 145,0 ha. Nguyên nhân thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch là do:

+ Trong năm 2024 mới thực hiện được 08/70 công trình (hoàn thành về thủ tục đất đai) các dự án về đất an ninh, dân cư, các công trình về giao thông, năng lượng, thủy lợi, giáo dục đào tạo... và chuyển mục đích sử dụng đất ở, đất sản xuất phi nông nghiệp. Các dự án có quy mô lớn, chiếm đất nhiều chưa thực hiện được hoặc thực hiện một phần dự án: Dự án đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc Lộ 1); Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hải-Thanh Hải (Tiểu dự án 2); Nhà máy điện gió Hanbaram (16,50 ha)...

+ Hầu hết các loại đất nông nghiệp đều đạt chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với KHSD đất được duyệt trừ đất nông nghiệp khác (thấp hơn 3,34 ha) đạt chỉ tiêu thấp hơn. Nguyên nhân là các xã chưa triển khai việc chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân đã đăng ký.

+ Các chỉ tiêu đất lâm nghiệp (rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất) bằng hoặc cao hơn so với KHSD đất được duyệt, nguyên nhân là do đối với chỉ tiêu đất rừng đặc dụng đã điều chỉnh hướng tuyến hệ thống kênh tưới, không đi qua khu vực đất rừng, nên không chuyển đổi đất rừng sang mục đích khác.

- Đất phi nông nghiệp: thực hiện được 3.816,11 ha thấp hơn 146,64 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt:

+ Đất ở tại nông thôn đạt thực hiện thấp hơn 16,20 ha; trong năm 2024 đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở được 0,45 ha tại các xã. Trong năm 2024 đã cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ở đối với 17 hồ sơ/tổng diện tích là 4.605m².

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Trong năm không thực hiện dự án nào;

+ Đất quốc phòng thấp hơn 5,0ha; đất an ninh thấp hơn 0,64 ha. Do trong năm 2024 chưa thực hiện dự án quốc phòng tại xã Công Hải và xây dựng trụ sở công an tại các xã (mới thực hiện xong trụ sở công an xã Bắc Phong).

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Thực hiện đạt 46,04ha; thấp hơn KHSD đất được duyệt là 4,59ha. Trong năm 2024, mới thực hiện được 0,11ha đất giáo dục tại xã Công Hải; ngoài ra chưa thực hiện được các dự án về văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao trong các khu dân cư và chưa thực hiện dự án Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe tại xã Lợi Hải.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Thực hiện đạt 913,68ha; thấp hơn KHSD đất được duyệt là 27,41ha. Trong đó: Diện tích Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện trong năm được 0,79ha do chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân; còn các dự án về thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất khai thác khoáng sản chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Thực hiện đạt 1.950,37ha; thấp hơn KHSD đất được duyệt là 93,50ha. Trong năm 2024, đã thực hiện được một số công trình tăng diện tích về lĩnh vực giao thông (9,39ha) như đường Vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận; tăng diện tích đất thủy lợi (1,46ha) do thực hiện các công trình Hồ chứa nước Kiên Kiên (bổ sung) tại xã Lợi Hải và tăng diện tích đất năng lượng (0,40ha) do thực hiện dự án Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV-Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải tại xã Bắc Phong.

- Đất chưa sử dụng trong năm 2024 chưa thực việc chuyển mục đích đất sang đất phi nông nghiệp và nông nghiệp.

2.2. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích Nông nghiệp và phi Nông nghiệp

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Kế hoạch sử dụng đất

năm 2024 chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Công tác triển khai thu hồi đất, thực hiện các dự án về hạ tầng, về khu dân cư dự án diễn ra còn chậm. Nguyên nhân khác là thiếu vốn đầu tư các công trình thuộc vốn ngân sách.

Biểu 08: Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)*100%
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)	1,46		-1,46	
1	Đất nông nghiệp				
2	Đất phi nông nghiệp	1,46		-1,46	
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,46		-1,46	

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Bắc.

- Thống kê đất đai 2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Bắc và điều tra bổ sung năm 2024.

2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Biểu 09: Kết quả thực hiện thu hồi đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)*100%
	Tổng diện tích (1+2)	105,45	12,15	-93,30	11,52
1	Đất nông nghiệp	104,47	12,04	-92,43	11,52
1.1	Đất trồng lúa	45,69	5,99	-39,70	13,11
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	37,95	5,99	-31,96	15,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	43,03	2,53	-40,50	5,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15,29	3,06	-12,23	20,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,46	0,46		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	0,98	0,11	-0,87	11,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,08		-0,08	
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,06		-0,06	
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,15	0,11	-0,04	73,33
	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>0,15</i>	<i>0,11</i>	<i>-0,04</i>	<i>73,33</i>
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,31		-0,31	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>0,31</i>		<i>-0,31</i>	
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	0,04		-0,04	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>0,04</i>		<i>-0,04</i>	
2.6	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,03		-0,03	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm(-)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,31		-0,31	
	<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	0,31		-0,31	

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Bắc.

- Điều tra bổ sung năm 2024.

- Trong năm 2024 đã thực hiện thu hồi được 12,04 ha đất nông nghiệp; đạt tỷ lệ 11,52% (thấp hơn kế hoạch được duyệt là 92,43 ha).

+ Diện tích các loại đất thu hồi nhiều trong năm gồm: Đất trồng lúa (5,99ha); Đất trồng cây lâu năm (3,06 ha); đất trồng cây hàng năm (2,53 ha)...

+ Diện tích thu hồi đạt tỷ lệ thấp do nhiều công trình, dự án đang thực hiện các công tác triển khai đo đạc, kiểm đếm, lập hồ sơ đền bù...

- Thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,11ha;

2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Biểu 10: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm(-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	139,90	12,71	-127,19	9,09
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	53,73	7,88	-45,85	14,67
1.2	Đất trồng cây lâu năm	19,33	1,94	-17,39	10,04
1.3	Đất rừng đặc dụng	0,46		-0,46	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,42		-0,42	

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Bắc.

- Thống kê đất đai 2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Bắc và điều tra bổ sung năm 2024.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đạt 9,09% so với kế hoạch đề ra, thấp hơn 127,19 ha; trong đó:

+ Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ 14,67%; thấp hơn 45,85 ha so với Kế hoạch được duyệt.

+ Đất trồng cây lâu năm thực hiện đạt 10,04%, thấp hơn 17,39 ha so với kế

hoạch được duyệt.

- Nguyên nhân chính là do trong năm 2024 chưa thực hiện được những dự án phi nông nghiệp cấp Quốc gia, cấp tỉnh có quy mô lớn như: Nhà máy điện gió Hanbaram, điện gió Công Hải; các khu du lịch sinh thái... chưa thực hiện hết chỉ tiêu.

- Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024 như sau:

+ Trong năm 2024 đã cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ở đối với 49 hồ sơ/tổng diện tích là 23.296m²;

+ Diện tích chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thực hiện được 8.942m²/06 hồ sơ.

2.5. Đánh giá công trình 02 năm chưa thực hiện

Theo quy định thuộc khoản 7 điều 76 Luật đất đai 2024, trên địa bàn huyện Thuận Bắc có 36 công trình, dự án quá 02 năm chưa thực hiện; trong đó có 12 dự án không thực hiện trong KHSD đất năm 2025 và có 24 dự án tiếp tục thực hiện trong KHSD đất năm 2025 do các dự án này còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Biểu 11: Danh mục công trình dự án 02 năm chưa thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm đến cấp xã
I	Các công trình, dự án không thực hiện trong KHSD đất năm 2025		
1	Gia cố mái kè thoát lũ đập Bầu Công, thôn Bình Nghĩa	0,50	xã Bắc Sơn
2	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110Kv Đa Nhím-Trạm 220Kv Tháp Chàm-Ninh Hải	0,65	Xã Bắc Phong
3	Trung tâm điều hành xe Bus	0,03	Xã Công Hải
4	Kè chống sạt lở thôn Suối Giếng	1,16	Xã Công Hải
5	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV-Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải	0,11	Xã Lợi Hải, Bắc Phong, Bắc Sơn
6	Khu di tích lịch sử Khu tập trung Bà Râu	0,04	xã Lợi Hải
7	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	2,48	xã Lợi Hải
8	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung an toàn thực phẩm	0,37	xã Lợi Hải
9	Đất san lấp Bà Râu (vị trí số 1)	4,31	xã Lợi Hải
10	Đất san lấp Bà Râu (vị trí số 2)	4,09	xã Lợi Hải
11	Đấu giá Khu đất dọc đường D2 (TM4): 12 lô	0,63	Xã Lợi Hải
12	Đấu giá Khu OC3 (12 lô còn lại)	0,16	xã Lợi Hải
II	Các công trình, dự án tiếp tục thực hiện trong KHSD đất năm 2025		
1	Trụ sở Công an xã Bắc Sơn	0,20	xã Bắc Sơn
2	Trụ sở Công an xã Công Hải	0,22	Xã Công Hải
3	Trụ sở Công an xã Phước Chiến	0,11	Xã Phước Chiến
4	Công an xã Phước Kháng	0,16	xã Phước Kháng

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm đến cấp xã
5	Thao trường huấn luyện xã Công Hải	5,00	xã Công Hải
6	Nâng cấp, cứng hóa các tuyến đường khu TTHC huyện	1,20	xã Lợi Hải
7	Dự án đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ	5,00	xã Bắc Phong, Lợi Hải, Phước Kháng
8	Hệ thống chuyên nước Kênh Tân Mỹ-Hồ Bà Râu-Hồ Sông Trâu	20,27	huyện Thuận Bắc
9	Nhà máy cấp nước Lợi Hải	7,00	xã Lợi Hải
10	Dự án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn xã Phước Chiến	1,00	Phước Chiến
11	Cải tạo nâng cấp đập dâng Bà Rợ	0,50	xã Bắc Sơn
12	Cải tạo nâng cấp đập dâng Tà Cú	0,28	xã Bắc Sơn
13	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim-Trạm 220kV Tháp Chàm	0,11	Xã Bắc Phong
14	Công trình Trạm 110kV Khu công nghiệp Du Long và đường dây đấu nối	0,50	Xã Lợi Hải, Bắc Phong
15	Đầu tư nâng cấp Nhà máy xử lý rác thải sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh kết hợp công nghệ đốt	2,70	xã Lợi Hải
16	Khu du lịch Natural Paradise Ninh Thuận	4,70	xã Công Hải
17	Khu du lịch sinh thái cộng đồng Núi Chúa	5,70	xã Bắc Sơn
18	Nhà xưởng gia công cơ khí Nam Thuận Bắc	6,18	xã Lợi Hải
19	Khu chế biến mỏ đá An Hưng	2,06	xã Công Hải
20	Đấu giá Khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch Bình Tiên PLM-1: 44 lô	0,46	xã Công Hải
21	Đấu giá Khu đất lò sấy thuốc lá thôn Bà Râu	0,22	Xã Lợi Hải
22	Đấu giá Khu dân cư Bình Nghĩa (đất ở)-51 Lô	1,00	Xã Bắc Sơn
23	Đấu giá 03 lô đất ở khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch Bình Tiên	0,03	xã Công Hải
24	Giao, cho thuê, đấu giá, phân lô diện tích đất do UBND xã quản lý	5,17	Xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong

2.6. Đánh giá tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2024

- Các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước do địa phương làm chủ đầu tư hiện nay đang tiến hành triển khai thực hiện trong năm 2024, tuy nhiên còn một số dự án do chưa được bố trí vốn kịp thời, dẫn đến việc triển khai dự án chậm như (*Kè chống sạt lở bờ Suối thôn Suối Giếng, xã Công Hải; Khu Dân cư Gò Sạn, xã Bắc Phong do Ban QLDA ĐTXD huyện làm chủ đầu tư*).

- Dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước do các sở, ngành, cơ quan chức năng khác làm chủ đầu tư thực hiện trên địa bàn huyện là 08 dự án, với diện tích 46,04ha. Các dự án do các Sở, ngành cấp tỉnh làm chủ đầu tư đến nay đang tiến hành triển khai thực hiện công tác thu hồi đất trong năm 2024, tuy nhiên vẫn còn một số dự án do chưa được bố trí vốn kịp thời, dẫn đến việc triển khai dự án chậm như (*Công trình Cải tạo nâng cấp đập dâng Bà Rợ, Công trình Cải tạo nâng cấp đập dâng Tà Cú do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận*

làm chủ đầu tư; Dự án xây dựng đường gom dọc tuyến đường Sắt Bắc-Nam do Sở Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư).

- Đối với nhóm dự án có sử dụng vốn ngoài ngân sách Nhà nước: Nhìn chung đến nay chưa triển khai hoặc triển khai còn chậm do chủ đầu tư chưa quyết tâm triển khai dự án, dẫn đến việc triển khai thu hồi đất chậm (Nhà máy cấp nước Lợi Hải).

2.7. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2024

***. Nguyên nhân khách quan:**

- Do nguồn lực của nhà đầu tư hạn chế dẫn đến không thể thực hiện được trong năm kế hoạch được duyệt. Vốn đầu tư của nhà nước để thực hiện các dự án có trong kế hoạch sử dụng đất của huyện, cũng như nhiều ngành của tỉnh bị cắt giảm hoặc bố trí không kịp thời. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng (các dự án: Hệ thống chuyển nước Kênh Tân Mỹ-Hồ Bà Râu-Hồ Sông Trâu, Dự án đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ; Nâng cấp, cứng hóa các tuyến đường khu TTHC huyện; Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Nhơn;...) chưa thực hiện được hoặc điều chỉnh chậm tiến độ thực hiện. Nhiều dự án được bố trí vốn khá chậm nên ảnh hưởng đến việc thu hồi đất thực hiện dự án.

- Một lý do khác liên quan đến việc chậm thực hiện các dự án thủy lợi là việc điều chỉnh hướng tuyến thiết kế công trình trong quá trình thi công, dẫn đến việc phải điều chỉnh lại Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (để thống nhất giữa bản đồ Kế hoạch sử dụng đất và bản đồ thi công). Do đó làm chậm tiến độ thực hiện dự án, kéo thấp tỷ lệ thực hiện KHSD đất năm kế hoạch.

- Thủ tục đầu tư thực hiện một số dự án có quy mô lớn mất nhiều thời gian, nhiều dự án quá trình lập phương án đền bù, tái định cư kéo dài nên phải lùi tiến độ thực hiện (Nhà máy điện gió Công Hải; Nhà máy điện gió Hanbaram; Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.4; Nhà máy cấp nước Lợi Hải; Khu du lịch Natural Paradise Ninh Thuận; Khu du lịch sinh thái cộng đồng Núi Chúa;...).

- Do Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 nên nhiều văn bản hướng dẫn chưa được ban hành hoặc đang xây dựng nên dẫn đến khó khăn trong việc triển khai thực hiện các dự án, công trình nhất là việc đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Một khó khăn khác trong quá trình thực hiện thủ tục đất đai đối với công trình, dự án là sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 Quy định về sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Trong quá trình thực hiện, Nghị định còn chưa đủ rõ, không còn phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới hoặc còn phát sinh vướng mắc; do đó cần được điều chỉnh thay thế cho phù hợp.

***. Nguyên nhân chủ quan:**

- Việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất chưa chú trọng đến tính khả thi của các dự án, có những dự án đang giai đoạn kêu gọi đầu tư (chưa có chủ dự án) vẫn đưa vào trong KHSD đất năm 2024 (các khu dân cư, các cơ sở giết mổ gia súc gia cầm, đầu tư xây dựng chợ,...), chuyên mục đích sử dụng

đất của hộ gia đình, cá nhân gặp khó khăn do chậm thực hiện điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng các xã, quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư (không đảm bảo đồng bộ với QHSD đất được duyệt).

- Các chủ đầu tư thực hiện công trình, dự án còn chưa chủ động thực hiện các thủ tục đất đai (làm hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng...), dẫn đến kết quả thực hiện đạt thấp cả về số lượng số lượng công trình và diện tích.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2025

***. Về Kinh tế:**

Dự kiến giá trị sản xuất các ngành đạt 18.122 tỷ đồng, tăng 22,8% so với năm 2024 (Trong đó: ngành công nghiệp - xây dựng tăng 27,9%; ngành nông nghiệp tăng 4,5%; ngành dịch vụ tăng 12,4%). Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp chiếm 11,83%, công nghiệp - xây dựng chiếm 78,15% và dịch vụ chiếm 10,02%;

- Thu ngân sách nhà nước 44,7 tỷ đồng;

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội dự kiến đạt 4.300 tỷ đồng.

***. Về xã hội:**

- Mức giảm sinh giảm 0,2‰;

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo 3%;

- Phân đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 52%;

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 98%;

- Công nhận mới 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân các xã đạt 18 tiêu chí nông thôn mới/xã.

***. Về môi trường:**

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 90%;

- Nâng tỷ lệ cấp nước sinh hoạt nông thôn đạt 99,8%.

***. Về quốc phòng - an ninh:** Giao quân đạt 100% chỉ tiêu.

3.2. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

3.2.1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

- Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ cho hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả.

- Xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của ngành Quốc phòng, ngành Công an trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

- Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh đảm bảo phù hợp với quy

hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 và quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 cho quốc phòng an ninh gắn với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, huyện.

3.2.2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường

- Đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành của Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng các khu dân cư đô thị... việc quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho kinh tế phát triển; tạo việc làm cho người lao động; góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội từ thành thị đến nông thôn được xây dựng chất lượng ngày càng tốt và phát triển đồng đều.

- Thực hiện quy hoạch, kế hoạch góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

3.2.3. Tính khả thi của việc thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thuận Bắc đảm bảo tính khả thi cao, do được lập trên nguyên tắc các dự án đưa vào trong kế hoạch năm 2025 phải đảm bảo:

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thuận Bắc được phê duyệt tại Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

- Các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố; Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện và các ngành lĩnh vực phát triển của tỉnh;

- Danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trong kế hoạch sử dụng đất của huyện phù hợp với Danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, trong đó các dự án phải có chủ trương đầu tư, phải được bố trí vốn trong năm kế hoạch.

- Dựa trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá

nhân có đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch.

3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Căn cứ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố;

- Căn cứ vào chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và các chỉ tiêu cấp huyện xác định để xây dựng hoàn chỉnh phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thuận Bắc.

3.4. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSD đất năm 2024 chuyển sang 2025

Trong 70 công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã thực hiện được 08 công trình; có 45 công trình sau vẫn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của huyện Thuận Bắc để chuyển sang năm 2025.

Biểu 12: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,0
2	Đất quốc phòng	CQP	5,00
3	Đất an ninh	CAN	0,60
4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,57
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,81
6	Đất giao thông	DGT	9,10
7	Đất thủy lợi	DTL	31,20
8	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,0
9	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,70
10	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	20,62
11	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,20

3.4.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Căn cứ vào kết quả các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2024 nhưng còn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của huyện chuyển sang năm 2025;

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất mới của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Thuận Bắc đăng ký thực hiện trong năm 2025, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2025 của huyện Thuận Bắc được thể hiện trong biểu sau:

Biểu 13: Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của huyện Thuận Bắc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,82
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,0
3	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,15
4	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,90
5	Đất quốc phòng	CQP	5,00
6	Đất an ninh	CAN	0,60
7	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,33
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,92
9	Đất giao thông	DGT	9,10
10	Đất thủy lợi	DTL	31,20
11	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,00
12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47
13	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,70
14	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	20,62
15	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,20

3.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Biểu 14: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Tổng diện tích năm 2025	Tăng/giảm(-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.172,46	28.047,18	-125,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.965,16	2.886,49	-78,67
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>1.617,29</i>	<i>1.577,22</i>	<i>-40,07</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.347,87</i>	<i>1.309,27</i>	<i>-38,60</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.624,63	2.580,20	-44,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.096,32	1.093,32	-3,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.731,32	8.731,32	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.860,23	11.860,23	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	806,26	806,26	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự</i>	<i>RSN</i>	<i>132,12</i>	<i>132,12</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,73	2,73	
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33	0,33	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,48	86,30	0,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.816,11	3.941,50	125,39

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Tổng diện tích năm 2025	Tăng/giảm(-)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,07	460,97	27,90
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,92	8,86	-0,06
2.3	Đất quốc phòng	CQP	75,34	80,34	5,00
2.4	Đất an ninh	CAN	25,22	25,82	0,60
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,04	45,77	-0,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50	1,50	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,04	3,04	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,59	29,32	-0,27
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	913,68	934,72	21,04
-	Đất khu công nghiệp	SKK	407,29	407,29	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	198,01	211,34	13,33
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,29	41,00	7,71
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,09	275,09	
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.950,37	2.021,66	71,29
-	Đất công trình giao thông	DGT	568,54	577,64	9,10
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	810,80	842,00	31,20
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		7,00	7,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng	DDD	1,53	2,00	0,47
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,66	8,36	2,70
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	554,39	575,01	20,62
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông,	DBV	1,56	1,56	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,94	2,14	0,20
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt	DKV	5,95	5,95	
2.8	Đất tôn giáo	TON	3,20	3,20	
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,26	1,26	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;	NTD	50,93	50,83	-0,10
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	308,08	308,07	-0,01
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ,</i>	<i>MNC</i>	<i>22,71</i>	<i>22,71</i>	
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch,</i>	<i>SON</i>	<i>285,37</i>	<i>285,36</i>	<i>-0,01</i>
3	Đất chưa sử dụng	CSD	390,90	390,79	-0,11
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	81,06	80,95	-0,11
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	309,84	309,84	

*. Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 05/CH.

3.5.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 28.172,46 ha
 - Diện tích kế hoạch năm 2025: 28.047,18 ha; giảm 125,28 ha so với năm 2024.

Diện tích không thay đổi so với mục đích hiện trạng: 28.047,18 ha; giảm 125,28 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó: chuyển sang đất ở tại

nông thôn 27,68 ha; chuyển sang đất quốc phòng 5,00 ha; đất an ninh 0,27 ha; chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 21,25 ha; chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 71,08 ha).

Diện tích đất nông nghiệp tập trung nhiều ở xã Công Hải, Bắc Sơn, Lợi Hải,...

Trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 2.965,16 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.886,49 ha; giảm 78,67 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi so với mục đích hiện trạng: 2.886,49 ha; giảm 78,67 ha do chuyển sang đất cây hàng năm 13,82 ha; cây lâu năm 9,00 ha; đất nông nghiệp khác 1,85 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 54,0 ha (gồm: chuyển sang đất ở nông thôn là 12,46 ha; chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,22 ha; chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 37,32 ha).

- Đất trồng lúa tập trung nhiều ở các xã Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong, Công Hải.

****. Trong đó:***

Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1.617,29 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.577,22 ha; giảm 40,07 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi so với mục đích hiện trạng: 1.577,22 ha; giảm 40,07 ha. Do chuyển sang đất cây lâu năm 1,00 ha; đất nông nghiệp khác 1,20 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp: 37,87 ha (bao gồm: chuyển sang đất ở nông thôn là 7,32 ha, chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,52 ha; chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 29,03 ha).

- Đất chuyên trồng lúa tập trung nhiều ở các xã Bắc Phong, Lợi Hải, Bắc Sơn, Công Hải.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 2.624,63 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.580,20 ha; giảm 44,43 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi so với mục đích hiện trạng: 2.566,38 ha; giảm 58,25 ha. Gồm: chuyển sang đất cây lâu năm 1,00 ha; đất nông nghiệp khác 1,30ha; đất ở nông thôn là 8,52 ha; chuyển sang đất quốc phòng 5,0 ha; chuyển sang đất an ninh 0,27 ha; chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 14,54 ha; chuyển sang đất sử dụng cho mục đích công cộng 27,62 ha).

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 13,82 ha từ đất trồng lúa khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác tập trung nhiều ở các xã Bắc Sơn, Lợi Hải, Bắc Phong, Công Hải, ...

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1.096,32 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.093,32 ha; giảm 3,00 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi so với mục đích hiện trạng: 1.083,32 ha, giảm 13,00 ha. Gồm (chuyển sang đất ở nông thôn là 4,86 ha; chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,00 ha; chuyển sang đất sử dụng cho mục đích công cộng 6,14 ha).

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 10,00 ha. Chuyển từ đất trồng lúa 9,00 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha.

- Đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở các xã Phước Chiến, Bắc Sơn, Công Hải, Lợi Hải.

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 8.731,32 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 8.731,32 ha; không thay đổi so với năm 2024.

- Đất rừng phòng hộ tập trung nhiều ở các xã Công Hải, Lợi Hải, Phước Chiến và Phước Kháng.

e. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 11.860,23 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 11.860,23 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất rừng đặc dụng tập trung nhiều ở các xã Công Hải, Lợi Hải và Bắc Sơn.

f. Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 806,26 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 806,26 ha; không thay đổi so với năm 2024.

- Đất rừng sản xuất tập trung nhiều ở các xã Công Hải, Lợi Hải, Phước Chiến và Phước Kháng.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 132,12 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 132,12 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên tập trung nhiều ở các xã Công Hải, Lợi Hải, Phước Chiến và Phước Kháng.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 2,73 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2,73 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều ở các xã Bắc Sơn, Bắc Phong,

Phước Kháng.

h. Đất làm muối

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 0,33 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 0,33 ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Đất làm muối tập trung ở xã Bắc Sơn.

i. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 85,48 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 86,30 ha tăng 0,82 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng: 83,15 ha; giảm 2,33 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Gồm chuyển sang đất ở nông thôn 1,84 ha; chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,49 ha.

+ Diện tích từ mục đích khác chuyển sang: 3,15 ha. Được chuyển từ đất trồng lúa 1,85 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,30 ha.

- Đất nông nghiệp khác tập trung nhiều ở các xã Công Hải, Lợi Hải và Bắc Sơn. Trong năm 2025 sẽ thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã.

3.5.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3.816,11 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3.941,50 ha; tăng 125,39 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.816,11 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 125,39 ha. Gồm chuyển từ đất nông nghiệp là 125,28 ha; từ đất chưa sử dụng là 0,11 ha.

Đất phi nông nghiệp tăng nhiều ở các xã Bắc Phong, Lợi Hải, Công Hải...

a. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 433,07 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 460,97 ha; tăng 27,90 ha so với năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 433,07 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 27,90 ha gồm chuyển từ đất trồng lúa 12,46 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,52 ha; đất trồng cây lâu năm 4,86 ha; từ đất nông nghiệp khác 1,84 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,21ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha.

- Đất ở tại nông thôn tăng ở hầu hết các xã.

- Trong năm 2025 dự kiến thực hiện các công trình: Khu dân cư Gò Sạn xã Bắc Phong, chuyển mục đích sử dụng đất các hộ gia đình cá nhân có đăng ký số tờ bản đồ và thửa đất phù hợp với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Ngoài ra còn thực hiện đấu giá, cho thuê, giao đất tại các xã Công Hải, Lợi Hải...

b. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 8,92 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 8,86 ha; giảm 0,06 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất an ninh.

Diện tích xây dựng trụ sở cơ quan tập trung ở xã Lợi Hải.

c. Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 75,34 ha;
- + Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 75,34 ha, không thay đổi so với năm 2024.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang đất quốc phòng: 5,0 ha (từ đất trồng cây hàng năm khác);

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 80,34 ha; tăng 5,00 ha so với năm 2024. Trong năm 2025 sẽ thực hiện dự án thao trường huấn luyện tại xã Công Hải.

- Diện tích đất quốc phòng có nhiều tại các xã Bắc Sơn và Bắc Phong.

d. Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 25,22 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 25,82 ha; tăng 0,60 ha so với năm 2024;
- + Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 25,22 ha, không thay đổi so với năm 2024.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 0,60 ha (từ đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha; từ đất trụ sở cơ quan 0,06 ha, từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,27ha).

- Diện tích đất công an có nhiều tại các xã Lợi Hải, Công Hải.

Trong năm sẽ thực hiện dự án xây dựng trụ sở công an tại các xã Bắc Sơn, Phước Chiến, Phước Kháng, Lợi Hải và Công Hải.

e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 46,04 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 45,77 ha; giảm 0,27 ha so với năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 45,77 ha, giảm 0,27ha do chuyển sang đất an ninh 0,27 ha.

e1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1,57 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1,57 ha; không thay đổi so với năm 2024.

Đất xây dựng trụ sở văn hóa tập trung nhiều ở xã Lợi Hải.

Trong năm 2025 không thực hiện dự án về đất văn hóa.

e2. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3,04 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3,04 ha; không thay đổi so với năm 2024.
Trong năm 2025 không thực hiện dự án nào về đất y tế.

e3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 29,59 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 29,32 ha; giảm 0,27 ha so với năm 2024.
+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 29,32 ha, giảm 0,27 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất an ninh 0,27 ha. Đất giáo dục tập trung ở các xã Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong.

e4. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 8,28 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 8,28 ha; không thay đổi so với năm 2024.
Đất cơ sở thể dục thể thao tập trung ở các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn.
Trong năm 2025 không thực hiện dự án, công trình về thể dục thể thao.

e5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3,63 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3,63 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

f. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 913,67 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 934,72ha; tăng 21,04 ha so với năm 2024;
+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 913,47 ha, giảm 0,21 ha so với hiện trạng do chuyển sang các loại đất ở nông thôn trong nhóm đất phi nông nghiệp.
+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 21,25 ha gồm chuyển từ đất trồng lúa 4,22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,54 ha; đất trồng cây lâu năm 2,00 ha; từ đất nông nghiệp khác 0,49 ha.

- Diện tích đất khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở 3 xã Công Hải, Lợi Hải và Bắc Phong.

f1. Đất khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 407,29 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 407,29 ha; không thay đổi so với năm 2024;
- Diện tích đất khu công nghiệp tập trung ở 2 xã Lợi Hải và Bắc Phong.

f2. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 198,01 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 211,34 ha; tăng 13,33 ha so với năm 2024.
+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 198,01 ha, không thay đổi so với năm 2024.
+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 13,33 ha. Bao gồm: chuyển từ đất trồng lúa 4,22 ha; đất trồng cây hàng năm 9,11 ha.

Đất thương mại dịch vụ tập trung nhiều ở xã Công Hải, Lợi Hải.

Trong năm 2025 dự kiến thực hiện được các công trình: các khu du lịch trên địa bàn huyện (Khu du lịch Natural Paradise Ninh Thuận; Khu du lịch sinh thái cộng đồng Núi Chúa) và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân...

f3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 33,29 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 41,00 ha; tăng 7,71 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 33,08 ha, giảm 0,21 ha so với hiện trạng năm 2024, do chuyển sang đất ở nông.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 7,92 ha. Bao gồm: chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,43 ha; từ đất trồng cây lâu năm 2,0 ha; từ đất nông nghiệp khác 0,49 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tập trung ở các xã Lợi Hải, Công Hải, Bắc Phong, Bắc Sơn.

- Trong năm 2025 dự kiến thực hiện công trình Nhà máy chế biến đá xây dựng của công ty An Hưng tại xã Công Hải; nhà máy nước tại xã Lợi Hải; Nhà xưởng gia công cơ khí Nam Thuận Bắc tại xã Bắc Sơn và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân...

f4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 275,09 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 275,09 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tập trung chủ yếu ở xã Công Hải, Lợi Hải, Phước Chiến,...

g. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1.950,37 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.021,66 ha; tăng 71,29 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.950,37 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 71,29 ha; trong đó, từ đất nông nghiệp là 71,08 ha (gồm: chuyển từ đất trồng lúa 37,32 ha; đất trồng cây hàng năm 27,62 ha; đất trồng cây lâu năm 6,14 ha); từ đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,10 ha và từ đất chưa sử dụng 0,11 ha.

Đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng nhiều ở các xã Công Hải, Lợi Hải, Phước Chiến và Bắc Phong.

Trong năm 2025 dự kiến thực hiện được các công trình: Nhà máy điện gió Công Hải (diện tích còn lại); Nhà máy điện gió Hanbaram; Các công trình giao thông như đường trong khu trung tâm huyện; đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận; đường giao thông các xã...

g1. Đất công trình giao thông

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 568,54 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 577,64 ha; tăng 9,10 ha so với năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 568,54 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 9,10 ha. Trong đó chuyển từ đất nông nghiệp là 8,99 ha (gồm chuyển từ đất trồng lúa 3,63 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,28 ha; đất trồng cây lâu năm 3,08 ha) và từ đất bằng chưa sử dụng 0,11 ha.

- Đất giao thông tập trung nhiều ở các xã Lợi Hải và Công Hải, Bắc Phong. Trong năm 2025 dự kiến thực hiện các công trình: Nâng cấp nhựa hóa các tuyến, trục đường Khu Trung tâm hành chính huyện, đường D2 nối dài đến khu công nghiệp Du Long; Dự án thành phần 1: đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1 thuộc dự án đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận...

*. *Giải trình chỉ tiêu đất giao thông trong KHSD đất năm 2025 lớn hơn so với diện tích trong Quyết định 297/QĐ-UBND ngày 24/5/5022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu KHSD đất 05 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố:*

- Số liệu đất giao thông được phân bổ trong KHSD đất 05 năm (2021-2025) của huyện Thuận Bắc tại quyết định 297/QĐ-UBND ngày 24/5/5022 của UBND tỉnh là 556,0 ha;

- Số liệu đất giao thông trong KHSD đất năm 2025 của huyện Thuận Bắc là 577,64 ha (lớn hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 21,64 ha), lý do như sau:

+ Theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Thuận Bắc, diện tích đất giao thông là 559,15 ha; lớn hơn số liệu cấp tỉnh phân bổ là 3,15 ha.

+ Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSD đất năm 2024 của huyện, xác định chỉ tiêu đất giao thông năm 2024 (*số liệu đầu vào của KHSD đất năm 2025*) là 568,54 ha; lớn hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 12,54 ha.

+ Ngoài ra, trong năm 2025, trên địa bàn huyện sẽ thực hiện các công trình, dự án giao thông quan trọng: Dự án thành phần 1: đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1 thuộc dự án đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 27); Dự án Xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Bắc-Nam... nên chỉ tiêu đất giao thông tăng thêm khá nhiều.

- Chỉ tiêu đất giao thông trong KHSD đất năm 2025 huyện Thuận Bắc phù hợp với QHSD đất đến năm 2030 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt (bằng với chỉ tiêu phân bổ tại quyết định 297/QĐ-UBND ngày 24/5/5022). Đối với chỉ tiêu KHSD đất 05 năm cấp tỉnh phân bổ cho huyện Tháp, chưa đáp ứng được nhu cầu về phát triển giao thông của huyện. Do đó, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh chỉ tiêu đất giao thông trong dự thảo KHSD đất 05 năm cấp tỉnh, đồng thời điều chỉnh lại chỉ tiêu tại Quyết định số 297/QĐ-UBND.

g2. Đất công trình thủy lợi

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 810,80 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 842,00 ha; tăng 31,20 ha so với năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 810,80 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.
- + Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 31,20 ha. Trong đó, chuyển sang từ đất trồng lúa 9,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,69 ha; đất trồng cây lâu năm 3,06 ha.

Đất thủy lợi tập trung nhiều nhiều ở các xã Phước Chiến, Lợi Hải, Phước Kháng.

- Trong năm 2025 dự kiến thực hiện các công trình: Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Nhơn (Tiểu dự án 1); Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hải-Thanh Hải (Tiểu dự án 2); Dự án đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ; Hệ thống chuyển nước Kênh Tân Mỹ-Hồ Bà Râu-Hồ Sông Trâu...

g3. Đất công trình cấp nước, thoát nước

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 0 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 7,00 ha; tăng 7,00 ha so với năm 2024; được chuyển sang từ: đất trồng lúa 5,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,58 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,42 ha.
- Trong năm 2025 dự kiến thực hiện công trình Nhà máy cấp nước xã Lợi Hải.

g4. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1,53 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2,0 ha; tăng 0,47 ha so với năm 2024;
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,53 ha (giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024);
- + Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 0,47 ha; trong đó, từ đất trồng lúa 0,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha.
- Trong năm 2025 dự kiến thực hiện công trình Tượng đài "Chiến Thắng Ninh Thuận mùa Xuân 1975" tại xã Công Hải.

g5. Đất công trình xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 5,66 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 8,36 ha; tăng 2,70 ha so với năm 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,66 ha không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.
- + Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 2,7 ha từ đất trồng cây hàng năm.

Trong năm 2025 sẽ thực hiện dự án Đầu tư nâng cấp Nhà máy xử lý rác thải sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh kết hợp công nghệ đốt.

g6. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 554,39 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 575,01 ha; tăng 20,62 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 554,39 ha giữ nguyên so với hiện trạng 2024.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 20,62 ha. Trong đó chuyển sang từ đất trồng lúa 18,79 ha; đất trồng cây hàng năm 1,83 ha.

- Đất năng lượng tăng nhiều ở các xã Lợi Hải, Bắc Phong. Trong năm 2025 dự kiến thực hiện được các công trình Nhà máy điện gió Công Hải (1,50 ha); Nhà máy Điện gió Hanbaram, điện gió Đầm Nại 3 và 4; các công trình về đường dây tải điện...

g7. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1,56 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1,56 ha; không thay đổi so với năm 2024.

- Trong năm 2025 thực hiện dự án Cho thuê đất kinh doanh cột ăng ten di động mạng điện thoại Vinaphone tại xã Lợi Hải.

g8. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1,94 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2,14 ha; tăng thêm 0,20 ha so với năm 2024.

Do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,10 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt chuyển sang 0,10 ha.

- Trong năm 2025 sẽ thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng chợ Bình Nghĩa xã Bắc Sơn.

Đất chợ tập trung nhiều ở xã Bắc Phong.

g9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 5,95 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5,95 ha; không thay đổi so với năm 2024.

Trong năm 2025 không thực hiện các dự án về đất sinh hoạt cộng.

h. Đất tôn giáo

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3,20 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3,20 ha; giữ nguyên so với năm 2024.

Đất cơ sở tôn giáo tập trung ở các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong.

Trong năm 2025 sẽ thực hiện giao đất Giao đất cho chùa Long Cát xã Công Hải.

i. Đất tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1,26 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1,26 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2025.

Đất xây tín ngưỡng tập trung nhiều ở xã Lợi Hải, Công Hải, Bắc Phong, Bắc Sơn.

j. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 50,93 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 50,83 ha; giảm 0,10 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất chợ.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tập trung ở các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Phong.

k. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 308,08 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 308,07 ha; giảm 0,01 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

k1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 22,71 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 22,71 ha; giữ nguyên hiện trạng.

Đất có mặt nước chuyên dùng tập trung nhiều ở xã Bắc Phong.

k2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 285,37 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 285,36 ha; giảm 0,01 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Đất sông ngòi, kênh rạch, suối tập trung nhiều ở các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn.

3.5.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 390,90 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 383,79 ha; giảm 0,11 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất giao thông 0,11 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng còn lại chủ yếu tại xã Lợi Hải.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2025 sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích Phi nông nghiệp (đất giao thông), cụ thể như sau:

Biểu 15: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
I	Tổng diện tích (1+2)		0,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,11
2.1	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,11
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,11

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu số 18/CH.

3.7. Diện tích cần thu hồi đất trong năm 2025

- Tổng diện tích phải thu hồi đất trong năm 2024 là 82,49 ha; trong đó đất nông nghiệp là 82,06 ha; đất phi nông nghiệp là 0,43 ha

- Các công trình, dự án lớn tiêu biểu cần thu hồi đất trong năm 2025 trên địa bàn huyện Thuận Bắc là: Nhà máy điện gió Công Hải; Nhà máy điện gió Hanbaram, Nhà máy điện gió Đầm Nại 3; các công trình thủy lợi, giao thông trọng điểm trên địa bàn huyện ...

Biểu 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích (1+2)		82,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	82,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37,32
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	32,32
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	36,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,14
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,43
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,27
2.3	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ	NTD	0,10

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu số 19/CH.

- Những công trình, dự án thuộc Điều 78, 79 Luật Đất đai 2024 sẽ thực hiện thu hồi đất; còn những công trình, dự án thuộc lĩnh vực Thương mại dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không phải thu hồi đất mà chủ đầu tư tiến hành thỏa thuận với người sử dụng đất. Do đó, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp sẽ cao hơn chỉ tiêu thu hồi đất nông nghiệp.

3.8. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025

Biểu 17: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	125,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,33
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông		
	Đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	24,67

3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		
	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,22

*. Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu số 20/CH.

- Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2025 sẽ chuyển 125,28 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp.

- Trong năm 2025, dự kiến sẽ chuyển mục đích 125,28 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án (trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 125,28 ha), tương ứng với số lao động bị mất đất sản xuất khoảng 200-250 người. Do đó, UBND tỉnh, huyện và các doanh nghiệp cần có kế hoạch tổ chức các lớp đào tạo nghề để chuyển đổi cho lao động bị mất đất sản xuất, từ đó tạo công việc mới cho họ và có thu nhập để ổn định cuộc sống.

- Trong năm 2025 sẽ thực hiện chuyển đổi Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở khoảng 0,22ha.

3.9. Danh mục công trình, dự án trong năm 2025

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2025 *Chi tiết tại Biểu số 25/CH.*

3.10. Dự kiến thu, chi đất đai trong năm 2025

3.10.1. Cơ sở tính toán

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị Quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Quyết định số 14/2020/QĐ- UBND ngày 19/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 59/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 103/2024/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Kéo dài thời hạn áp dụng và sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/05/2020 và Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thuận Bắc.

- Căn cứ bảng giá giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh,...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong năm 2025.

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

3.10.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2025

- Tổng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, thu phí lập hồ sơ địa chính, thu từ đấu giá đất, cho thuê đất, giao đất...: 111,305 tỷ đồng.

- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,..: 74,761 tỷ đồng.

- Cân đối: 36,544 tỷ đồng.

Năm 2025 nguồn thu từ đất chủ yếu từ việc cho nhân dân tự chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm sang đất ở tại nông thôn. Diện tích đất thu hồi lớn; kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư lớn chủ yếu là để thực hiện dự án xây dựng các dự án như Hệ thống chuyển nước Kênh Tân Mỹ-Hồ Bà Râu-Hồ Sông Trâu; Dự án đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ; Dự án đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận(đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc Lộ 1; Nhà máy Điện gió Đầm Nại 3; Nhà máy Điện gió Đầm Nại 4...

Việc chi trả đền bù cho người dân về đất, hoa màu, tài sản trên đất sẽ do các doanh nghiệp, chủ đầu tư các dự án thực hiện và sẽ được khấu trừ vào tiền sử dụng đất khi thực hiện dự án. Ước số tiền để thực hiện đền bù chi trả cho người dân trong KSHD đất năm 2025 là 72,021 tỷ đồng; số tiền còn lại để phục vụ cho việc di dời hạ tầng kỹ thuật khi thực hiện các công trình, dự án.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4.1. Các giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp để phòng tránh việc gây ra ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp-TTCN.

- Triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 ngày 17/11/2020 và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp và xảy ra thường xuyên như hiện nay (nắng nóng kéo dài, mưa lũ bất thường), thì việc thay đổi tập quán canh tác và đổi mới các loại cây trồng là yêu cầu cấp thiết. Đối với tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Bắc nói riêng, việc giảm diện tích trồng lúa để hạn chế sử dụng nhiều nước cho trồng trọt, chuyển đổi sang các cây trồng chịu hạn là hướng đi đúng đắn, phù hợp cả về sử dụng đất và hiệu quả kinh tế. Các cây trồng được khuyến khích chuyển đổi như lạc (đậu), đậu xanh, đậu đen, măng tây...

- Hình thành các trang trại, nông trại kết hợp giữa sản xuất điện và trồng trọt cũng là một hướng đi mới để tận dụng điều kiện tự nhiên về khí hậu và tiết kiệm được nguồn lực về đất đai. Việc xây dựng các trang trại tổng hợp, ở trên cao là các tấm pin năng lượng mặt trời, ở dưới là cây trồng ngăn ngày và chuồng trại chăn nuôi sẽ tạo ra mô hình khép kín và bổ trợ lẫn nhau, đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường cho người sử dụng đất.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn...

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

- Khuyến khích các nhà đầu tư đất để thực hiện các khu thương mại, dịch vụ trung tâm hành chính huyện và các khu vực khác dọc theo tuyến Quốc lộ 1 đã nằm trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

- Hiện nay, các xã đã được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, tuy nhiên các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã và các điểm dân cư đã được thực hiện từ khá lâu (năm 2011-2013). Do đó việc điều chỉnh quy hoạch để phù hợp theo định hướng phát triển của tỉnh, huyện là rất cần thiết. Tuy nhiên nguồn kinh phí của huyện lại có hạn, vì vậy cần có sự tài trợ, xã hội hóa của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy hoạch, có như vậy việc thu hút nguồn lực vào đầu tư xây dựng trong các năm tới nhanh và hiệu quả hơn.

4.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện các bước tiếp theo để tiến hành các thủ tục về đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Các tổ chức có các công trình, dự án triển khai trên địa bàn huyện cần sớm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tiến hành thu hồi đất và thực hiện dự án sau khi thu hồi đất.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các sở, ngành, chủ dự án có công trình, dự án trên địa bàn huyện với chính quyền địa phương và phòng Tài nguyên và Môi trường để xác định nhu cầu sử dụng đất hàng năm cho đầy đủ, chính xác trên cơ sở nguồn vốn đầu tư hàng năm.

- Để khắc phục hạn chế trong công tác lập KHSD đất hàng năm cấp huyện và nâng cao tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án cần có những giải pháp cụ thể như sau:

+ Việc lập KHSD đất cấp huyện cần tuân thủ theo quy định của pháp luật về đất đai. Theo đó, yêu cầu những dự án trong KHSD đất phải được ghi vốn trong năm kế hoạch hoặc có văn bản chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc xác lập được cụ thể nguồn vốn thực hiện đối với dự án vốn trong ngân sách và xác định cụ thể nhà đầu tư thực hiện dự án vốn ngoài ngân sách sẽ giúp nâng cao tỷ lệ công trình, dự án thực hiện trong năm và làm giảm số lượng công trình, dự án đăng ký trong năm kế hoạch.

+ Các Sở, Ngành liên quan đến việc cấp chủ trương đầu tư thực hiện dự án, cần đẩy nhanh tiến độ, thời gian thẩm định hồ sơ và sớm trình UBND tỉnh ban hành quyết định, để nhà đầu tư tiến hành các bước tiếp theo quy định pháp luật.

+ Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, do đó để đồng bộ giữa Quy hoạch tỉnh và QHSD đất cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường cần tham mưu UBND tỉnh cho chủ trương đề cấp huyện tiến hành sẽ rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; đồng bộ, thống nhất các loại quy hoạch ngành để thuận lợi cho công

tác quản lý Quy hoạch của các Sở, Ngành; thuận lợi cho nhà đầu tư, người sử dụng đất khi thực hiện dự án đầu tư hoặc xác định nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

+ Một giải pháp khác nhằm khắc phục hạn chế là thực hiện tốt việc xác định giá đất cụ thể để tiến hành thu hồi đất khi thực hiện dự án. Khi xác định giá đất cụ thể nhanh và giá đất đền bù phù hợp với giá thị trường sẽ rút ngắn thời gian thực hiện đền bù, thu hồi, tái định cư... từ đó đẩy nhanh tiến độ thực hiện của dự án trong năm kế hoạch, nâng cao tỷ lệ thực hiện dự án.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt và đề xuất UBND huyện giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện KHSD đất năm 2025 và các năm tiếp theo.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện KHSD đất trên địa bàn huyện hàng quý để báo cáo UBND, HĐND huyện về kết quả thực hiện KHSD đất.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Thực hiện trồng rừng bổ sung diện tích đất rừng chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp và có biện pháp thu hồi lớp đất mặt (tầng đất canh tác) các thửa ruộng trồng lúa khi chuyển sang đất phi nông nghiệp; dùng để cải tạo các vùng đất canh tác nông nghiệp khác có tầng đất mỏng, chất lượng kém.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc được xây dựng trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện và tỉnh Ninh Thuận, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết đại hội huyện Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Bắc nói riêng.

Về kết quả thực hiện công trình, dự án trong năm 2024 đạt chưa cao; thực hiện được 08/70 công trình dự án; đạt tỷ lệ 11,43%. Nguyên nhân thực hiện công trình dự án thấp chủ yếu là do thiếu vốn thực hiện và công tác thu hồi giải phóng mặt bằng còn chậm.

Kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định: diện tích đất nông nghiệp 28.047,18 ha; diện tích đất phi nông nghiệp 3.941,50 ha, diện tích đất chưa sử dụng còn lại 390,79 ha. Phương án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất nông nghiệp gồm: đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; xác định các loại đất phi nông nghiệp gồm: đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất cho hoạt động khoáng sản, đất bãi thải xử lý chất thải, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn,...; xác định quỹ đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn ở các xã. Thực hiện tốt công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội UBND huyện Thuận Bắc đã đề ra.

II. KIẾN NGHỊ

- UBND huyện đề nghị các Sở, ngành và các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đã đăng ký công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 sớm triển khai thực hiện như: Hệ thống chuyển nước Kênh Tân Mỹ-Hồ Bà Râu-Hồ Sông Trâu, các dự án điện gió, các khu dân cư ... để đảm bảo tính khả thi của phương án Kế hoạch sử dụng đất 2025 và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phụ thuộc vào nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án. Vì vậy hàng năm các Sở, Ngành, các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình cá nhân... cần sớm đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trên địa bàn để việc lập kế hoạch sử dụng đất được đầy đủ, chính xác. Để việc cập nhật công trình, dự án chính xác, đề nghị các chủ đầu tư khi thực hiện dự án cần liên hệ với UBND huyện, phòng Tài nguyên và môi trường và cung cấp đầy đủ bản vẽ ranh giới của dự án (bản giấy và bản số hoá). Trong quá trình thực hiện các công trình, dự án thời gian thường kéo dài, có trường hợp xảy ra việc điều chỉnh bản vẽ thiết kế và ranh giới dự án, do đó việc cung cấp bản vẽ để cập nhật vào Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là rất quan trọng.

- Đối với việc đăng ký chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân, hiện nay công tác cập nhật biên động các thửa đất sau khi hợp thửa, tách thửa còn hạn chế. Đơn vị tư vấn khi rà soát danh sách các xã đăng ký chuyển mục đích gặp

nhiều khó khăn do không có dữ liệu địa chính mới cập nhật. Vì vậy, đề nghị chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại Thuận Bắc thường xuyên cập nhật biến động thửa đất lên bản đồ địa chính để thuận tiện cho tác kiểm tra, rà soát và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

- Đề nghị các chủ đầu tư các công trình, dự án chủ động hoàn thiện các thủ tục đất đai theo quy định của pháp luật; nhằm đưa dự án vào sử dụng và nâng cao tỷ lệ thực hiện công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Phụ lục số IV:

Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Bắc
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm 2023-2024 huyện Thuận Bắc
3	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Thuận Bắc
4	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc
5	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Thuận Bắc
6	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Thuận Bắc
7	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc
8	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Bắc
9	Biểu số 25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Thuận Bắc

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		32.379,47	7.479,35	6.835,44	4.950,08	4.660,63	6.228,69	2.225,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.172,46	6.702,68	5.677,61	4.269,43	4.494,97	5.894,28	1.133,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.965,16	550,90	1.171,66	15,39	11,52	584,39	631,30
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.617,29	278,09	433,54		8,93	394,11	502,62
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	1.347,87	272,81	738,12	15,39	2,59	190,28	128,68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.624,63	389,87	703,88	205,87	73,78	789,57	461,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.096,32	136,31	162,72	462,97	114,65	183,40	36,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.731,32	538,90	652,74	3.313,60	4.226,08		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.860,23	4.998,88	2.536,75			4.324,60	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	806,26	72,68	393,64	271,60	68,34		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	132,12	17,98	51,50	47,66	14,98		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,73				0,60	0,97	1,16
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33					0,33	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,48	15,14	56,22			11,02	3,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.816,11	756,21	864,90	678,69	150,04	325,79	1.040,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,07	62,03	115,50	82,19	21,07	94,05	58,23
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,92	0,51	6,42	0,34	0,76	0,23	0,66
2.3	Đất quốc phòng	CQP	75,34	2,30	4,25		2,85	52,41	13,53
2.4	Đất an ninh	CAN	25,22	2,54	22,57				0,11
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,04	9,89	19,40	3,42	2,06	5,56	5,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50	0,17	1,04	0,06	0,12		0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,04	0,04	1,60	0,86	0,18	0,21	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,59	3,46	11,32	2,50	1,71	5,25	5,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,28	6,22	2,06				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63		3,38		0,05	0,10	0,10
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	913,68	421,81	206,11	19,80	6,00	16,51	243,45
-	Đất khu công nghiệp	SKK	407,29		170,80				236,49
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	198,01	188,66	8,45			0,06	0,84
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,29	8,09	15,41	0,13	0,08	3,46	6,12
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,09	225,06	11,45	19,67	5,92	12,99	
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.950,37	163,32	409,84	540,75	81,05	89,05	666,36
-	Đất công trình giao thông	DGT	568,54	121,89	211,13	45,31	22,14	56,90	111,17
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	810,80	33,04	177,62	494,21	58,26	28,99	18,68
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,53						1,53
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,66		5,66				
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	554,39	7,80	10,42	0,21	0,19	2,26	533,51
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,56	0,03	1,13	0,11	0,02		0,27
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,94	0,19	0,56	0,16		0,05	0,98
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,95	0,37	3,32	0,75	0,44	0,85	0,22
2.8	Đất tôn giáo	TON	3,20	1,37	1,22				0,61
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,26	0,12	0,06			0,85	0,23
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	50,93	13,61	10,62	6,61	0,89	6,39	12,81
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	308,08	78,71	68,91	25,58	35,36	60,74	38,78
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	22,71		2,10				18,48
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	285,37	76,58	66,81	25,58	35,36	60,74	20,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	390,90	20,46	292,93	1,96	15,62	8,62	51,31
	Trong đó:	CGT							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	81,06	10,84	8,76	1,96	6,63	1,56	51,31
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	309,84	9,62	284,17		8,99	7,06	

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2023-2024) CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Hiện trạng năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		32.379,47	32.379,47	
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.185,17	28.172,46	-12,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.973,04	2.965,16	-7,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.625,17	1.617,29	-7,88
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.347,87	1.347,87	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.627,01	2.624,63	-2,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.098,26	1.096,32	-1,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.731,32	8.731,32	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.860,23	11.860,23	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	806,26	806,26	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>132,12</i>	<i>132,12</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,73	2,73	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33	0,33	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,99	85,48	-0,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	3.803,40	3.816,11	12,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,62	433,07	0,45
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,92	8,92	
2.3	Đất quốc phòng	CQP	75,34	75,34	
2.4	Đất an ninh	CAN	25,11	25,22	0,11
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,93	46,04	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50	1,50	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,04	3,04	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,48	29,59	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,28	8,28	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63	3,63	
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	912,89	913,68	0,79
-	Đất khu công nghiệp	SKK	407,29	407,29	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	198,01	198,01	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,50	33,29	0,79
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,09	275,09	
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.939,12	1.950,37	11,25
-	Đất công trình giao thông	DGT	559,15	568,54	9,39
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	809,34	810,80	1,46
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,53	1,53	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,66	5,66	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	553,99	554,39	0,40
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,56	1,56	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,94	1,94	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,95	5,95	
2.8	Đất tôn giáo	TIN	3,20	3,20	
2.9	Đất tín ngưỡng	TON	1,26	1,26	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	50,93	50,93	
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	308,08	308,08	
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	<i>MNC</i>	<i>22,71</i>	<i>22,71</i>	
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	<i>285,37</i>	<i>285,37</i>	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	390,90	390,90	
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	81,06	81,06	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	309,84	309,84	

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Thuận Bắc.

- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC, TỈNH NINH THUẬN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển sang năm 2025	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/((5)-(4))*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.185,17	28.027,46	28.172,46	-12,71	8,06	145,00	173,61	-28,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.973,04	2.916,78	2.965,16	-7,88	14,01	48,38	52,08	-3,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.625,17	1.580,56	1.617,29	-7,88	17,66	36,73	36,84	-0,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.347,87	2.557,09	1.347,87			-1.209,22	-1.209,22	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.627,01	2.557,09	2.624,63	-2,38	3,40	67,54	87,85	-20,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.098,26	1.066,07	1.096,32	-1,94	6,03	30,25	34,77	-4,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.731,32	8.731,32	8.731,32					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.860,23	11.859,77	11.860,23			0,46	0,46	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	806,26	804,59	806,26			1,67	1,75	-0,08
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	132,12	132,12	132,12		#DIV/0!			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,73	2,69	2,73			0,04	0,04	
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33	0,33	0,33					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,99	88,82	85,48	-0,51	-18,02	-3,34	-3,34	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.803,40	3.962,75	3.816,11	12,71	7,98	-146,64	-175,70	29,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,62	449,27	433,07	0,45	2,70	-16,20	-16,12	-0,08
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,92	8,86	8,92			0,06	0,06	
2.3	Đất quốc phòng	CQP	75,34	80,34	75,34			-5,00	-5,00	
2.4	Đất an ninh	CAN	25,11	25,86	25,22	0,11	14,67	-0,64	-0,64	
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,93	50,63	46,04	0,11	2,34	-4,59	-4,59	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50	1,57	1,50			-0,07	-0,07	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,04	3,04	3,04					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,48	32,46	29,59	0,11	3,69	-2,87	-5,31	2,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,28	9,93	8,28			-1,65	-1,65	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63	3,63	3,63					
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	912,89	941,09	913,68	0,79	2,80	-27,41	-27,41	
-	Đất khu công nghiệp	SKK	407,29	407,29	407,29					
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	198,01	206,51	198,01			-8,50	-8,50	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,50	40,90	33,29	0,79	9,40	-7,61	-7,98	0,37
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,09	286,39	275,09			-11,30	-19,70	8,40
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.939,12	2.043,87	1.950,37	11,25	10,74	-93,50	-93,50	
-	Đất công trình giao thông	DGT	559,15	589,86	568,54	9,39	30,58	-21,32	-21,35	0,03
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	809,34	856,52	810,80	1,46	3,09	-45,72	-62,82	17,10
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,53	1,57	1,53			-0,04	-0,08	0,04
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,66	10,66	5,66			-5,00	-5,00	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	553,99	575,53	554,39	0,40	1,86	-21,14	-21,90	0,76
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,56	1,56	1,56					
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,94	2,14	1,94			-0,20	-0,20	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,95	6,03	5,95			-0,08	-0,08	
2.8	Đất tôn giáo	TIN	3,20	1,26	3,20			1,94	1,94	
2.9	Đất tín ngưỡng	TON	1,26	3,20	1,26			-1,94	-1,94	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	50,93	50,80	50,93			0,13	0,13	
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	308,08	307,57	308,08			0,51	0,51	
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	22,71	22,72	22,71			-0,01	-0,01	
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	285,37	284,85	285,37			0,52	0,52	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	390,90	389,26	390,90			1,64	1,64	
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	81,06	81,06	81,06					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	309,84	308,20	309,84			1,64	1,64	

Nguồn: - Quyết định của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thuận Bắc.

- Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Thuận Bắc.

- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		32.379,47	7.479,35	6.835,44	4.950,08	4.660,63	6.228,69	2.225,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.047,18	6.680,48	5.636,35	4.263,20	4.493,97	5.873,68	1.099,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.886,49	538,86	1.152,28	13,09	10,12	572,76	599,38
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.577,22	270,98	426,60		8,73	387,49	483,42
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.309,27	267,88	725,68	13,09	1,39	185,27	115,96
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.580,20	380,89	683,33	203,04	74,48	783,07	455,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.093,32	134,28	162,24	461,87	114,35	181,11	39,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.731,32	538,90	652,74	3.313,60	4.226,08		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.860,23	4.998,88	2.536,75			4.324,60	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	806,26	72,68	393,64	271,60	68,34		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	132,12	17,98	51,50	47,66	14,98		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,73				0,60	0,97	1,16
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33					0,33	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,30	15,99	55,37			10,84	4,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.941,50	778,41	906,27	684,92	151,04	346,39	1.074,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,97	65,82	120,06	83,19	22,07	98,23	71,60
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,86	0,45	6,42	0,34	0,76	0,23	0,66
2.3	Đất quốc phòng	CQP	80,34	7,30	4,25		2,85	52,41	13,53
2.4	Đất an ninh	CAN	25,82	2,67	22,57	0,11	0,16	0,20	0,11
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,77	9,89	19,40	3,31	1,90	5,56	5,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50	0,17	1,04	0,06	0,12		0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,04	0,04	1,60	0,86	0,18	0,21	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,32	3,46	11,32	2,39	1,55	5,25	5,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,28	6,22	2,06				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63		3,38		0,05	0,10	0,10
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	934,72	425,87	214,81	19,80	6,00	22,21	246,03
-	Đất khu công nghiệp	SKK	407,29		170,80				236,49
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	211,34	190,87	13,05			4,00	3,42
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,00	9,94	19,51	0,13	0,08	5,22	6,12
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,09	225,06	11,45	19,67	5,92	12,99	
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCG	2.021,66	172,61	437,95	545,98	81,05	99,67	684,40
-	Đất công trình giao thông	DGT	577,64	123,34	215,36	46,31	22,14	56,90	113,59
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	842,00	38,91	189,23	498,44	58,26	33,29	23,87
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,00		7,00				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,00	0,47					1,53
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,36		8,36				
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	575,01	9,30	12,99	0,21	0,19	8,38	543,94
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,56	0,03	1,13	0,11	0,02		0,27
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,14	0,19	0,56	0,16		0,25	0,98
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,95	0,37	3,32	0,75	0,44	0,85	0,22
2.8	Đất tôn giáo	TON	3,20	1,37	1,22				0,61
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,26	0,12	0,06			0,85	0,23
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	50,83	13,61	10,62	6,61	0,89	6,29	12,81
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	308,07	78,70	68,91	25,58	35,36	60,74	38,78
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	22,71	2,13	2,10				18,48
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	285,36	76,57	66,81	25,58	35,36	60,74	20,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	390,79	20,46	292,82	1,96	15,62	8,62	51,31
	<i>Trong đó:</i>								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	80,95	10,84	8,65	1,96	6,63	1,56	51,31
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	309,84	9,62	284,17		8,99	7,06	

Biểu số 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(6)=(7) + (12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Tổng diện tích (1+2)		0,11		0,11				
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,11		0,11				
2.1	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,11		0,11				
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,11		0,11				

Biểu số 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(6)=(7) + (12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		82,49						
1	Đất nông nghiệp	NNP	82,06	16,42	29,89	5,23		12,48	18,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37,32	5,65	12,28			6,12	13,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	29,03	3,82	5,87			6,12	13,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,29	1,83	6,41				0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,11	8,77	15,64	4,43		3,30	3,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,14	2,00	1,48	0,80		3,06	0,80
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,49		0,49				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,43	0,06		0,11	0,16	0,10	
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06	0,06					
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,27			0,11	0,16		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,27			0,11	0,16		
2.3	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,10					0,10	

Biểu số 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiên	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	125,28	22,20	41,26	6,23	1,00	20,60	33,99
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,00	8,04	14,24	0,30	0,40	7,23	23,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,95	10,98	23,55	4,83	0,30	8,90	7,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,00	3,03	2,48	1,10	0,30	4,29	1,80
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,33	0,15	0,99			0,18	1,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	24,67	4,00	5,14	2,00	1,00	4,40	8,13
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp								
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,22	0,22					

Biểu số 24/CH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			32.379,47							
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.172,46	28.047,18						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.965,16		2.886,49					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.617,29			1.577,22			1,00	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.347,87				1.309,27	13,82	8,00	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.624,63					2.566,38	1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.096,32						1.083,32	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.731,32							8.731,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.860,23							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	806,26							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>132,12</i>							
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST</i>	<i>68,36</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,73							
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,48							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.816,11							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,07							
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,92							
2.3	Đất quốc phòng	CQP	75,34							
2.4	Đất an ninh	CAN	25,22							
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,04							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,04							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,59							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,28							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63							
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	913,68							
-	Đất khu công nghiệp	SKK	407,29							
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	198,01							
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,29							
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,09							
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.950,37							
-	Đất công trình giao thông	DGT	568,54							
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	810,80							
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,53							
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,66							
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	554,39							
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,56							
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,94							
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,95							
2.8	Đất tôn giáo	TON	3,20							
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,26							
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	50,93							
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	308,08							
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	<i>MNC</i>	<i>22,71</i>							
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	<i>285,37</i>							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	390,90							
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	81,06							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	309,84							
	Cộng tăng							13,82	10,00	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025			28.047,18	2.886,49	1.577,22	1.309,27	2.580,20	1.093,32	8.731,32

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC, TỈNH NINH THUẬN

Chu chuyển đất đai năm 2025

RDD	RSX	RSN	RST	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DYT	DGD	DTT	DSK	CSK
							1,20		7,32										
							0,65		5,14										
							1,30		8,52		5,00	0,27							
									4,86										
11.860,23																			
	806,26																		
		132,12																	
			68,36																
				2,73															
						0,33													
							83,15		1,84										
								3.816,11											
									433,07										
										8,86		0,06							
											75,34								
												25,22							
													45,77						
														1,50					
															3,04				
												0,27				29,32			
																	8,28		
																		3,63	
																			913,47
									0,21										
									0,01										
							3,15	125,39	27,90		5,00	0,60							21,25
11.860,23	806,26	132,12	68,36	2,73		0,33	86,30	3.941,50	460,97	8,86	80,34	25,82	45,77	1,50	3,04	29,32	8,28	3,63	934,72

SKK	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON
	1,52				3,42	6,37		0,45		18,79									
	2,70				0,21	3,08	5,00												
	9,11	5,43			2,28	18,69	2,00	0,02	2,70	1,83		0,10							
		2,00			3,08	3,06													
		0,49																	
407,29																			
	198,01																		
		33,08																	
			275,09																
				1.950,37															
					568,54														
						810,80													
									1,53										
									5,66										
										554,39									
												1,56							
												1,94							
														5,95					
														3,20					
															1,26				
													0,10			50,83			
																	308,07		
																		22,71	
																			285,36
						0,11													
	13,33	7,92		71,29	9,10	31,20	7,00	0,47	2,70	20,62		0,20							
407,29	211,34	41,00	275,09	2.021,66	577,64	31,20	7,00	2,00	8,36	575,01	1,56	2,14	5,95	3,20	1,26	50,83	308,07	22,71	285,36

Đơn vị tính: ha

CSD	BCS	DCS	Cộng giảm	Biến động tăng/giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2025
					32.379,47
			125,28	-125,28	28.047,18
			78,67	-78,67	2.886,49
			40,07	-40,07	1.577,22
			38,60	-38,60	1.309,27
			58,25	-44,43	2.580,20
			13,00	-3,00	1.093,32
					8.731,32
					11.860,23
					806,26
					132,12
					68,36
					2,73
					0,33
			2,33	0,82	86,30
				125,39	3.941,50
				27,90	460,97
			0,06	-0,06	8,86
				5,00	80,34
				0,60	25,82
			0,27	-0,27	45,77
					1,50
					3,04
			0,27	-0,27	29,32
					8,28
					3,63
			0,21	21,04	934,72
					407,29
				13,33	211,34
			0,21	7,71	41,00
					275,09
				71,29	2.021,66
				9,10	577,64
				31,20	842,00
				7,00	7,00
				0,47	2,00
				2,70	8,36
				20,62	575,01
					1,56
				0,20	2,14
					5,95
					3,20
					1,26
			0,10	-0,10	50,83
			0,01	-0,01	308,07
					22,71
			0,01	-0,01	285,36
390,79			0,11	-0,11	390,79
	80,95		0,11	-0,11	80,95
		309,84			309,84
			X	X	X
390,79	80,95	309,84	X	X	X

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch											
I.1	Công trình, dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư:											
<i>a</i>	Đất công trình thủy lợi											
1	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Nhon (Tiểu dự án 1)	0,72	0,72	0,53	0,19					0,19	xã Bắc Phong	Công trình dạng tuyến
2	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Nhon Hải-Thanh Hải (Tiểu dự án 2)	6,82	6,82	1,84	4,98	1,20			0,46	3,32	Các xã Lợi Hải, Bắc Sơn	Công trình dạng tuyến
I.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư:											
<i>a</i>	Đất công trình giao thông											
3	Dự án Xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Bắc-Nam	1,30	1,30		1,30	0,50				0,80	Các xã	Công trình dạng tuyến
4	Dự án đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận(đoạn từ đèo Khánh Nhon đến Quốc Lộ 1	10,00	10,00	8,88	1,12	1,12					Bắc Sơn, Bắc Phong	Công trình dạng tuyến
<i>b</i>	Đất công trình thủy lợi											
5	Dự án đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tần Mỹ	5,00	5,00		5,00	2,50			0,80	1,70	Các xã Bắc Phong, Lợi Hải, Phước Kháng	Công trình dạng tuyến
II	Các công trình dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất Đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất Đai											
<i>a</i>	Đất quốc phòng											
6	Thao trường huấn luyện xã Công Hải	5,00	5,00		5,00					5,00	xã Công Hải	Tờ bản đồ số 28, thửa 1,8,9,14,15,16,21,22
<i>b</i>	Đất an ninh											
7	Trụ sở Công an xã Bắc Sơn	0,20	0,20		0,20					0,20	xã Bắc Sơn	Tờ bản đồ số 20, thửa 13,21
8	Trụ sở Công an xã Công Hải	0,22	0,22		0,22					0,22	Xã Công Hải	Tờ bản đồ số 24.1, thửa 232
9	Trụ sở Công an xã Phước Chiến	0,11	0,11		0,11					0,11	Xã Phước Chiến	Tờ bản đồ số 27, thửa 8
10	Công an xã Phước Kháng	0,16	0,16		0,16					0,16	xã Phước Kháng	Tờ bản đồ số 8, thửa 4,5

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<i>c</i>	Đất ở nông thôn											
11	Khu dân cư Gò Sạn xã Bắc Phong	2,70	2,70		2,70	1,30				1,40	Xã Bắc Phong	Tờ bản đồ số 14, thửa 305,349,351
<i>d</i>	Đất công trình giao thông											
12	Nâng cấp, cứng hóa các tuyến đường khu TTHC huyện	0,35	0,35		0,35	0,13				0,22	Xã Lợi Hải	Tờ bản đồ số 40-1 xã Lợi Hải
13	Cải tạo nút giao Quốc lộ 1A tại lý trình Km1537+150,0	0,08	0,08		0,08	0,03				0,05	Xã Lợi Hải	Công trình dạng tuyến
14	Đường D2 nối dài đến Khu công nghiệp Du Long	6,24	6,24	5,78	0,46	0,11				0,35	xã Lợi Hải	Công trình dạng tuyến
<i>e</i>	Đất công trình cấp nước, thoát nước											
15	Nhà máy cấp nước Lợi Hải	7,00	7,00		7,00	5,28				1,72	xã Lợi Hải	Tờ bản đồ số 21; thửa 203,204,206,207,208,209,211,2.225.236.238...
<i>f</i>	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng											
16	Nhà máy điện gió Hanbaram (16,50 ha)	16,50	6,90	4,44	2,46	2,46					Các xã Bắc Phong, Lợi Hải	Công trình dạng tuyến
17	Nhà máy điện gió Công Hải	6,00	1,31		1,31	0,87				0,44	xã Công Hải	Công trình dạng tuyến
18	Cải tạo nâng cấp tiết điện đường dây 110kV Đa Nhim-Trạm 220kV Tháp Chàm	0,11	0,11		0,11					0,11	Xã Bắc Phong	Công trình dạng tuyến
19	Cải tạo nâng cấp tiết điện đường dây 110kV-Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải	0,46	0,46	0,31	0,15	0,15					Các xã Lợi Hải, Bắc Phong, Bắc Sơn	Công trình dạng tuyến
20	Nhà máy Điện gió Đầm Nai 3	7,19	7,19		7,19	7,19					Các xã Bắc Phong, Bắc Sơn	Công trình dạng tuyến
21	Nhà máy Điện gió Đầm Nai 4	7,46	7,46		7,46	7,46					Các xã Bắc Phong, Bắc Sơn	Công trình dạng tuyến
<i>g</i>	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối											
22	Chợ Bình Nghĩa	0,28	0,28		0,28					0,28	Xã Bắc Sơn	Tờ bản đồ số 29; thửa đất số 617; 621
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất Đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch											
III.1	Công trình chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025											
<i>a</i>	Đất nông nghiệp											
23	Cho thuê đất Nông nghiệp vượt hạn mức sử dụng đất	6,00	6,00		6,00					6,00	Các xã	
<i>b</i>	Đất ở tại nông thôn											
24	Giao đất dự án Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi đá lăn xã Phước Kháng (bổ sung)	8,02	8,02	8,02							Xã Phước Kháng	Khu vực chưa đo vẽ trên bản đồ địa chính

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
25	Đấu giá Khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch Bình Tiên PLM-1: 44 lô	0,46	0,46	0,46						0,46	xã Công Hải	Khu vực chưa đo vẽ trên bản đồ địa chính
26	Đấu giá Khu dân cư Bình Nghĩa (đất ở)-51 Lô	1,00	1,00	1,00						1,00	Xã Bắc Sơn	Tờ bản đồ số 29-3, thửa 624,625,631,633,641,642,648
27	Đấu giá 03 lô đất ở khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch Bình Tiên	0,03	0,03	0,03						0,03	xã Công Hải	Khu vực chưa đo vẽ trên bản đồ địa chính
28	Giao, cho thuê, đấu giá, phân lô diện tích đất do UBND xã quản lý	5,17	5,17	5,17						5,17	Các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong	Các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong
29	Giao đất dự án "Đầu tư hạ tầng cấp đất ở và xây dựng nhà ở cho người dân thôn Xóm Bàng, xã Bắc Sơn"	8,00	8,00	8,00						8,00	Xã Bắc Sơn	Tờ bản đồ số 20, thửa 2,3,4,5,6,9,10,12,13,14
<i>c</i>	Đất an ninh											
30	Thực hiện thủ tục đất đai công an xã Lợi Hải	0,13	0,13	0,13						0,13	xã Lợi Hải	Tờ bản đồ số 40.1; thửa 413
<i>d</i>	Đất thương mại dịch vụ											
31	Khu du lịch Natural Paradise Ninh Thuận	4,70	4,70	4,70		3,50				1,20	xã Công Hải	Tờ bản đồ số 8, thửa 41,44,45,46,62,63
32	Khu du lịch sinh thái cộng đồng Núi Chúa	5,70	5,70	5,70						5,70	xã Bắc Sơn	Tờ bản đồ số 9, thửa 28,29,30,31,32,33,34
<i>e</i>	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp											
33	Nhà xưởng gia công cơ khí Nam Thuận Bắc	6,18	6,18	6,18						6,18	xã Lợi Hải	Tờ bản đồ số 54,55; thửa 1,2,3,5,8,33,34,35,56
34	Khu chế biến mỏ đá An Hưng	2,06	2,06	2,06						2,06	xã Công Hải	Tờ bản đồ số 15, thửa 274, 275, 439, 441; tờ bản đồ số 12, thửa 1,2,3,1,2,2
35	Đấu giá Khu đất lò sấy thuốc lá thôn Bà Râu	0,22	0,22	0,22						0,22	Xã Lợi Hải	Tờ bản đồ số 33.2; thửa 12,38,39
<i>f</i>	Đất công trình giao thông											
36	Đường gom dân sinh dọc theo tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh Ninh Thuận	1,45	1,45	1,45						1,45	Các xã	Công trình dạng tuyến
37	Giao đất đường bộ cao tốc Bắc-Nam	151,59	151,59	151,59		37,91		16,72		96,96	Các xã Phước Chiến, Công Hải, Lợi Hải, Bắc Phong	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
50	Mặt bằng phân lô đất ở xen kẽ trong khu dân cư thôn Kà Rôm xã Công Hải	0,32	0,32		0,32					0,32	Xã Công Hải	Tờ bản đồ địa chính 17.4 thửa đất số 118
<i>c</i>	Đất công trình thủy lợi											
51	Giao đất xây dựng Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư thôn Bà Râu, huyện Thuận Bắc	2,79	2,79	2,79							Xã Lợi Hải	Công trình dạng tuyến
52	Giao đất dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	20,00	20,00	20,00							Huyện Thuận Bắc	Công trình dạng tuyến
<i>d</i>	Đất công trình cấp nước, thoát nước											
53	Giao đất hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn	0,16	0,16	0,16							Xã Bắc Phong	Công trình dạng tuyến
<i>e</i>	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên											
54	Tượng đài "Chiến Thắng Ninh Thuận mùa Xuân 1975"	7,50	0,47		0,47	0,45				0,02	Xã Công Hải	Tờ bản đồ số 8, thửa 37,57,58 . .
<i>f</i>	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng											
55	Trạm biến áp 110kV KCN Du Long và đường dây đầu nối	0,5	0,5		0,5					0,5	Các xã Lợi Hải, Bắc Phong	Công trình dạng tuyến, khu vực chưa đo vẽ trên bản đồ địa chính
56	Cho thuê đất công trình đường dây 220kv nhà máy điện Vĩnh Tân- Tháp Chàm	0,13	0,13		0,13	0,01				0,12	Xã Bắc Phong	Công trình dạng tuyến
57	Cho thuê đất công trình trạm biến áp 220kv Tháp Chàm và các đường dây đầu nối	4,15	4,15		4,15	1,85				2,3	Xã Bắc Phong	Công trình dạng tuyến
<i>g</i>	Đất tôn giáo											
58	Giao đất cho chùa Long Cát xã Công Hải	0,28	0,28	0,28							Xã Công Hải	Tờ bản đồ địa chính số 24 thửa đất số 478.

Phụ biểu 01 : Ước tính thu chi tài chính về đất đai huyện Thuận Bắc năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích	Vị	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(ha)	trí	(1000 đ/ha)	(1000 đồng)	
A	CÁC KHOAN THU TỪ ĐẤT				111.305.300	
I	THU TIỀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	27,90			91.305.300	
1	Xã Công Hải	3,79	2	7.700.000	14.591.500	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
2	Xã Lợi Hải	4,56	2	9.000.000	20.520.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
3	Xã Phước Chiến	1,00	2	4.200.000	4.200.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
4	Xã Phước Kháng	1,00	2	4.200.000	4.200.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
5	Xã Bắc Sơn	4,18	2	4.700.000	9.823.000	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
6	Xã Bắc Phong	13,37	2	7.100.000	37.970.800	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
II	THU PHÍ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH				10.000.000	Ước tính
III	THU TỪ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT				10.000.000	Ước tính
B	CHI PHÍ ĐỀN BÙ THỰC HIỆN QUY HOẠCH				74.761.160	
1	Đền bù hoa màu trên đất	125,94		30.000	3.778.200	
2	Đền bù tài sản trên đất (nhà ở, vật kiến trúc...)				8.000.000	Ước tính
3	Đất trồng lúa	54,00	2	446.000	24.084.000	
4	Đất cây hàng năm	58,94	2	446.000	26.287.240	
5	Đất cây lâu năm	13,00	2	644.000	8.372.000	
6	Đất nông nghiệp khác	2,33	2	644.000	1.500.520	
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,06	2	3.840.000	230.400	
8	Đất công trình sự nghiệp (DVH; DXH; DYT; DGD; DTT; DKH; DNG; DSK)	0,27	1	3.840.000	1.036.800	
9	Đất sản xuất phi nông nghiệp	0,21	1	4.600.000	966.000	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,10	2	4.600.000	460.000	
11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,01	2	4.600.000	46.000	
	C. CÂN ĐỐI THU - CHI				36.544.140	

Quyết định số 14/2020/QĐ- UBND ngày 19/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Phụ biểu 02**Danh sách chuyển mục đích năm 2025 xã Công Hải**

STT	Thửa đất	Tờ BĐDC	Diện tích thửa đất	Mục đích sử dụng đất	Loại đất đăng ký xin chuyển mục đích	Diện tích CMD SDD (m2)
1	317	24	1.064	HNK	TMD	400
2	144	28	3.338	LUK	TMD	1.700
3	550	24	1.200	HNK	TMD	600

Phụ biểu 03**Danh sách chuyển mục đích năm 2025 xã Bắc Phong**

STT	Thửa đất	Tờ BĐDC	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Loại đất đăng ký xin chuyển mục đích	Diện tích CMD SDD (m2)
1	272	15	894	LUK	HNK	894,0
2	273	15	280	LUK	HNK	280,0
3	274	15	801	LUK	HNK	801,0
4	327	15	178	LUK	HNK	178,0
5	329	15	560	LUK	HNK	560,0
6	336	16	300	LUK	TMD	750,2
7	337	16	300	LUK	TMD	811,2
8	368	16	300	LUK	TMD	352,4
9	414	16	249	LUK	TMD	234,5
10	415	16	318	LUK	TMD	318,0
11	416	16	986	LUK	TMD	300,0
12	417	16	346	LUK	TMD	346,0
13	451	16	3.639	LUK	TMD	3639,0
14	452	16	431	LUK	TMD	431,0
15	454	16	2.049	LUK	TMD	2049,0
16	456	16	276	LUK	TMD	189,0
17	457	16	193	LUK	TMD	88,6
18	38	17	3.178	LUK	TMD	1969,0
19	49	17	2.111	LUK	TMD	1980,0
20	164	19	2.098	MNC	NKH	2098,0
21	165	19	1.305	LUK	NKH	1166,2
22	166	19	2.226	LUK	NKH	1965,5
23	168	19	1.681	LUK	NKH	1606,1
24	169	19	1.296	LUK	NKH	1178,5
25	583	27	1.629	LUC	TMD	1287,2
26	585	27	2.260	LUC	TMD	1674,3
27	659	27	1.204	LUC	TMD	861,2
28	412	16	1.168	LUK	TMD	1177,0
29	677	16	1.188	LUK	TMD	1073,6
30	678	16	750	LUK	TMD	648,7
31	212	16	1.513	LUK	TMD	300,0
32	287	16	496	LUK	TMD	300,0
33	264	16	1.033	LUK	TMD	200,0
34	292	16	164	LUK	TMD	110,0
35	291	16	205	LUK	TMD	205,0
36	338	16	910	LUK	TMD	300,0
37	339	16	920	LUK	TMD	300,0
38	370	16	1.225	LUK	TMD	180,0
39	454	16	2.049	LUK	TMD	300,0
40	562	16	617	LUK	TMD	300,0

Phụ biểu 04**Danh sách chuyển mục đích năm 2025 xã Lợi Hải**

STT	Thửa đất	Tờ BĐDC	Diện tích thửa đất	Mục đích sử dụng đất	Loại đất đăng ký xin chuyển mục đích	Diện tích CMD SDD (m2)
1	3	55	3.416	HNK	SKC	3.416,0
2	8	55	5.138	HNK	SKC	5.138,0
3	1033	9	442	BHK	SKC	442,0

Phụ biểu 9: Danh mục công trình, dự án quá 02 năm chưa thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
I	Các công trình, dự án không thực hiện trong KHSD đất năm 2025			
1	Gia cố mái kè thoát lũ đập Bầu Công, thôn Bình Nghĩa	0,50	xã Bắc Sơn	Chưa bố trí được nguồn vốn
2	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110Kv Đa Nhim-Trạm 220Kv Tháp Chàm-Ninh Hải	0,65	Xã Bắc Phong	Chưa có NQ thu hồi đất của HĐND tỉnh
3	Trung tâm điều hành xe Bus	0,03	Xã Công Hải	Chủ đầu tư đã dừng tuyến xe Bus
4	Kè chống sạt lở thôn Suối Giếng	1,16	Xã Công Hải	Chưa bố trí được nguồn vốn
5	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV-Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải	0,11	Xã Lợi Hải, Bắc Phong, Bắc Sơn	Chưa có NQ thu hồi đất của HĐND tỉnh
6	Khu di tích lịch sử Khu tập trung Bà Râu	0,04	xã Lợi Hải	Chưa có NQ thu hồi đất của HĐND tỉnh
7	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	2,48	xã Lợi Hải	Chủ đầu tư không liên hệ thực hiện dự án
8	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung an toàn thực phẩm	0,37	xã Lợi Hải	Không có nhà đầu tư liên hệ thực hiện
9	Đất san lấp Bà Râu (vị trí số 1)	4,31	xã Lợi Hải	Chưa có NQ thu hồi đất của HĐND tỉnh
10	Đất san lấp Bà Râu (vị trí số 2)	4,09	xã Lợi Hải	Chưa có NQ thu hồi đất của HĐND tỉnh
11	Đấu giá Khu đất dọc đường D2 (TM4): 12 lô	0,63	Xã Lợi Hải	Không có trong kế hoạch đấu giá
12	Đấu giá Khu OC3 (12 lô còn lại)	0,16	xã Lợi Hải	Không có trong kế hoạch đấu giá
II	Các công trình, dự án tiếp tục thực hiện trong KHSD đất năm 2025			
1	Trụ sở Công an xã Bắc Sơn	0,20	xã Bắc Sơn	Thực hiện thủ tục đất đai
2	Trụ sở Công an xã Công Hải	0,22	Xã Công Hải	Thực hiện thủ tục đất đai
3	Trụ sở Công an xã Phước Chiến	0,11	Xã Phước Chiến	Thực hiện thủ tục đất đai
4	Công an xã Phước Kháng	0,16	xã Phước Kháng	Thực hiện thủ tục đất đai
5	Thao trường huấn luyện xã Công Hải	5,00	xã Công Hải	Đang thực hiện thu hồi đất
6	Nâng cấp, cứng hóa các tuyến đường khu TTHC huyện	1,20	xã Lợi Hải	Đang thực hiện thu hồi đất
7	Dự án đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ	5,00	xã Bắc Phong, Lợi Hải, Phước Kháng	Đang thực hiện thu hồi đất
8	Hệ thống chuyển nước Kênh Tân Mỹ-Hồ Bà Râu-Hồ Sông Trâu	20,27	huyện Thuận Bắc	Đang thực hiện thu hồi đất
9	Nhà máy cấp nước Lợi Hải	7,00	xã Lợi Hải	Đang thực hiện thu hồi đất
10	Dự án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn xã Phước Chiến	1,00	Phước Chiến	Thực hiện thủ tục đất đai
11	Cải tạo nâng cấp đập dâng Bà Rợ	0,50	xã Bắc Sơn	Đang thực hiện thu hồi đất
12	Cải tạo nâng cấp đập dâng Tà Cú	0,28	xã Bắc Sơn	Đang thực hiện thu hồi đất
13	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim-Trạm 220kV Tháp Chàm	0,11	Xã Bắc Phong	Đang thực hiện thu hồi đất

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
14	Công trình Trạm 110kV Khu công nghiệp Du Long và đường dây đầu nối	0,50	Xã Lợi Hải, Bắc Phong	Đang thực hiện thu hồi đất
15	Đầu tư nâng cấp Nhà máy xử lý rác thải sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh kết hợp công nghệ đốt	2,70	xã Lợi Hải	
16	Khu du lịch Natural Paradise Ninh Thuận	4,70	xã Công Hải	Thực hiện thủ tục đất đai
17	Khu du lịch sinh thái cộng đồng Núi Chúa	5,70	xã Bắc Sơn	Thực hiện thủ tục đất đai
18	Nhà xưởng gia công cơ khí Nam Thuận Bắc	6,18	xã Lợi Hải	
19	Khu chế biến mô đá An Hưng	2,06	xã Công Hải	
20	Đầu giá Khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch Bình Tiên PLM-1: 44 lô	0,46	xã Công Hải	Đang thực hiện công tác đầu giá
21	Đầu giá Khu đất lò sấy thuốc lá thôn Bà Râu	0,22	Xã Lợi Hải	Đang thực hiện công tác đầu giá
22	Đầu giá Khu dân cư Bình Nghĩa (đất ở)-51 Lô	1,00	Xã Bắc Sơn	Đang thực hiện công tác đầu giá
23	Đầu giá 03 lô đất ở khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch Bình Tiên	0,03	xã Công Hải	Đang thực hiện công tác đầu giá
24	Giao, cho thuê, đầu giá, phân lô diện tích đất do UBND xã quản lý	5,17	Xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong	Đang thực hiện công tác quy hoạch phân lô chi tiết